

PGS-TS LÊ TRỌNG



Kinh tế hợp tác của nông dân trong nền kinh tế thị trường



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - DÂN TỘC

PGS. TS. LÊ TRỌNG

**KINH TẾ HỢP TÁC
CỦA NÔNG DÂN TRONG
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

HÀ NỘI - 2001

LỜI TÁC GIẢ

Sự ra đời và phát triển kinh tế hợp tác của nông dân trong lịch sử kinh tế là có tính chất quy luật. Lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động xã hội để sản xuất sản phẩm hàng hóa trong nền kinh tế thị trường được hình thành, nông dân càng có yêu cầu hợp tác.

Ở nước ta cũng đã và đang diễn ra như vậy. Song do có những sai lầm trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở nhiều năm trước đây nên đến nay có nhiều nông dân và nhiều cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp còn nhiều thành kiến sâu nặng đối với các hợp tác xã kiểu cũ. Do đó đã ảnh hưởng đến nhận thức đúng, làm lu mờ đến tính ưu việt của kinh tế hợp tác nói chung và đến những hình thức hợp tác của nông dân thực sự tự nguyện thành lập và hoạt động có hiệu quả cao. Điều đó đúng như Nghị quyết TW5 (Khóa VII) của Đảng đã nhận xét: "Kinh tế hợp tác xã thiếu sự chỉ đạo, lãnh đạo từ trung ương đến cơ sở, ở nhiều nơi bị buông lỏng hoặc lúng túng chưa có biện pháp tích cực để đổi mới tổ chức, phương hướng hoạt động và cơ chế quản lý; các loại hình hợp tác đang xuất hiện ở nông thôn chưa được quan tâm tổng kết, hướng dẫn và thúc đẩy phát triển"⁽¹⁾. Do đó Trung ương đã có chương trình KX 08 - 05 đầu tư cho nghiên cứu tổng kết một cách toàn diện để tiếp tục đổi mới hình thức kinh tế hợp tác

⁽¹⁾ Báo Nhân dân ngày 1/7/1993.

kiểu cũ và tuyên truyền, học tập hướng dẫn, thúc đẩy phát triển các loại hình kinh tế hợp tác kiểu mới.

Về chủ quan, trong nhiều năm qua tác giả đã dành nhiều thời gian và tâm trí nghiên cứu về vấn đề này. Trong quá trình nghiên cứu ở nhiều địa phương tôi đã được sự phối hợp chặt chẽ với nhiều cán bộ lãnh đạo, với các sinh viên nông nghiệp cũ và cử nhân kinh tế nông nghiệp đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND huyện như đồng chí Nguyễn Hữu Mộc - Chủ tịch UBND xã Kim Anh, đồng chí Trần Văn Hào, hoặc là các cán bộ nghiên cứu, quản lý của Sở Nông Lâm nghiệp Hà Nội như anh Nguyễn Quang Tuấn và nhiều Phó tiến sĩ, cử nhân kinh tế khác như anh Phạm Hải Hà v.v... đặc biệt là được sự cộng tác và giúp đỡ của Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc. Tôi coi đây là một công trình có sự đóng góp của tập thể. Tôi xin chân thành biết ơn và ghi nhận sự cộng tác, cung cấp nhiều thông tin, nhiều nguồn tư liệu của tất cả các bạn đã giúp tôi nhận trách nhiệm biên soạn cuốn sách nhỏ này. Song với một vấn đề rộng lớn như vậy chắc chắn sách khó tránh khỏi thiếu sót, khuyết điểm. Hy vọng rằng sẽ được đông đảo bạn đọc gần xa góp nhiều ý kiến để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện và nâng cao cho các lần tái bản sau để cuốn sách được góp phần nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung của đất nước.

Ngày 19 tháng Giêng, Ất Hợi

TÁC GIẢ

Chương I

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN

I. KHÁI NIỆM VỀ HỢP TÁC VÀ KINH TẾ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN

Hợp tác là cùng chung sức, chung vốn để tiến hành một công việc, một lĩnh vực nào đó từ việc nhỏ đến việc lớn, từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng nhằm mục đích chung. Chẳng hạn, hợp tác trong hôn nhân, tang tế. Hợp tác trong chơi bóng đá, bóng chuyền. Hợp tác thực hiện ca mổ trong y học. Hợp tác trong nghiên cứu khoa học và nhất là hợp tác trong quân sự, trong chiến trận. Trong cuộc sống hàng ngày sự hợp tác về kinh tế là phổ biến nhất, phong phú nhất. Chẳng hạn từ hợp tác vây bắt thú rừng đến hợp tác trong xây dựng Kim Tự Tháp từ thời cổ xưa ở Ai Cập bằng những công cụ thô sơ đến hợp tác các

công việc, các lĩnh vực bằng các công cụ cơ giới hóa, tự động hóa ngày nay nhằm mang lại lợi ích cho từng thành viên, cho từng cộng đồng và cho cả xã hội.

Như vậy, hợp tác là một phạm trù rộng lớn bao gồm nhiều lĩnh vực. Trong cuốn sách nhỏ này chủ yếu đề cập đến lĩnh vực hợp tác kinh tế của nông dân.

Vậy thế nào là kinh tế hợp tác của nông dân?

Kinh tế hợp tác của nông dân là việc cùng chung sức, chung vốn để tiến hành một công việc, một lĩnh vực hoạt động sản xuất, dịch vụ nào đó theo kế hoạch nhằm một mục đích chung và mang lại lợi ích vật chất cụ thể cho các thành viên tham gia hợp tác.

Kinh tế hợp tác của nông dân trong lịch sử được phát triển qua nhiều hình thức từ thấp đến cao: từ tổ vãn công đổi công đến tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, chuyển sang các hình thức hợp tác xã dịch vụ, các hợp tác xã sản xuất hoặc các hợp tác xã vừa sản xuất vừa làm dịch vụ. Các hình thức đó được gọi chung là hợp tác xã của nông dân.

Vậy hiểu hợp tác xã của nông dân là gì?

Hợp tác xã của nông dân là một doanh nghiệp tập thể - một hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nền nông nghiệp hàng hóa, do một số nông dân cùng có nhu cầu, tự nguyện thành lập, góp vốn, góp sức để tiến hành một lĩnh vực hoạt động kinh doanh nào đó, nhằm một mục đích chung và cùng có lợi ích vật chất cụ thể trên cơ sở công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên, có tư cách pháp nhân.

II. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN.

Lịch sử phát triển kinh tế - xã hội trong nông nghiệp đã chỉ cho nông dân hiểu rằng:

- **Có nhiều việc giản đơn**, nhưng nếu không có sự hợp tác thì từng cá nhân nông hộ đơn độc không thể thực hiện được hoặc thực hiện không có hiệu quả như: Khiêng tảng đá lớn, khúc gỗ to, vây bắt thú rừng, làm đường, làm thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, thu hoạch nhanh để tránh bão lũ, sản xuất trong đêm để tránh bom đạn của giặc...

- **Có nhiều việc phức tạp** đòi hỏi phải làm cùng một lúc, người này làm việc này, người kia làm việc kia. Tất cả những việc đó đều góp phần vào kết quả chung mà một người không thể làm được. Chẳng hạn như việc đánh cá tập thể: người này chèo, người kia cầm lái, người thứ ba ném lưới hay lặn xuống đơm cá. Nếu không có sự hợp tác đó thì không thể đánh cá thành công.

- **Việc trang bị, sử dụng một số tư liệu sản xuất có hiệu quả** đòi hỏi phải có sự hợp tác góp vốn đầu tư mua sắm nông cụ. Chẳng hạn, từ những ngày trước Cách mạng Tháng Tám (1945), nhiều nông hộ nghèo ở vùng đồng bằng sông Hồng đã chung nhau vốn mua trâu: có hộ một chân trâu, hai chân trâu, thậm chí một nửa chân trâu rồi phân nhau chăn dắt để cùng cày kéo.

- **Việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất** càng đòi hỏi có sự hợp tác mạnh mẽ. Ví dụ: Dùng máy tuốt lúa thay cho phương pháp đập néo cùng một lúc phải có người chuyển lúa đến, có người đưa lúa vào máy, người chuyển thóc, người cào rơm ra nơi quy định. Nếu không có sự hợp tác

dựa trên cơ sở phân công đó thì không thể áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - dùng máy tuốt lúa có năng suất cao được.

• **Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, để cạnh tranh có hiệu quả người nông dân càng cần có sự hợp tác để:**

- Có thêm vốn, thêm nhân lực, thêm kinh nghiệm sản xuất và tiến hành sản xuất có năng suất lao động cao hơn.

- Tự vệ chống lại sự chèn ép mua rẻ bán đắt của tư thương, nhất là của thương nghiệp lỗi thời tiền tư bản chủ nghĩa.

- Chống tình cảnh cho vay nặng lãi của những người kinh doanh tiền tệ.

- Chống tình trạng mua bán lúa non và các hình thức bóc lột khác.

- Để có thể giữ vững nhịp độ phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh doanh của kinh tế nông hộ trong cạnh tranh, tránh được phá sản và sự chèn ép thái quá của các doanh nghiệp có ưu thế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi.

Tóm lại, sự phát triển kinh tế hợp tác của nông dân là một tất yếu với các tác dụng sau:

- Làm được những việc mà từng người, từng nông hộ không làm được hoặc làm không có hiệu quả.
- Nâng cao được năng suất lao động.
- Tiết kiệm được nhiều khoản chi phí trong đầu tư cho kinh doanh.
- Huy động được nhiều vốn, nhiều nhân lực, chế ngự được thiên tai, địch họa, đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- Đưa nhanh được những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào kinh doanh.
- Tiến hành chuyên môn hóa, tập trung hóa, phát triển hợp lý các ngành sản xuất, dịch vụ và thâm canh khoa học.
- Phát triển marketing, nhờ đó có khả năng mở rộng được thị trường trong và ngoài nước, bảo đảm sự cân bằng và có thể chiến thắng trong cạnh tranh.
- Có khả năng đào tạo và bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản trị kinh doanh phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Song cần lưu ý là sự phát triển kinh tế hợp tác của nông dân còn có những đặc điểm riêng do đặc điểm của sản xuất kinh doanh nông nghiệp chi phối.

III. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH NÔNG NGHIỆP VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LĨNH VỰC, HÌNH THỨC, QUY MÔ VÀ TRÌNH ĐỘ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN⁽¹⁾.

1. Đặc điểm kinh doanh nông nghiệp có ảnh hưởng đến lĩnh vực, hình thức, quy mô hợp tác của nông dân.

a. *Đối tượng lao động sản xuất nông nghiệp là cây trồng, gia súc - những sinh vật sống.* Chúng tồn tại, phát sinh, phát triển, sinh sản và cho sản phẩm theo một quá trình sản xuất dài mà hàng ngày người lao động và thiên nhiên tác động đến.

Để có được sản phẩm cuối cùng, chất lượng công việc trước có ảnh hưởng đến công việc sau. Đối với cây trồng, một khâu canh tác không chỉ đòi hỏi

⁽¹⁾ Lê Trọng, Hiệp tác và phân công lao động trong hợp tác xã nông nghiệp, Nghiên cứu kinh tế số 4 tháng 8/1980, trang 34 - 41.

chất lượng mà còn đòi hỏi nghiêm ngặt về thời vụ. Đối với gia súc, ngoài chất lượng công việc làm theo thời gian quy định còn cần có sự chăm sóc đặc biệt mang yếu tố tình cảm của người lao động. Thêm vào đó, trong quá trình sản xuất nông nghiệp, sinh vật đòi hỏi lao động phải tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của từng loại cây trồng, vật nuôi trong môi trường thiên nhiên luôn thay đổi.

Trong kinh doanh nông nghiệp, thước đo duy nhất của hoạt động đầu tư có hiệu quả hay không là kết quả cuối cùng, song chất lượng và tính hiệu quả của mỗi khâu canh tác lại khó có thể đánh giá chính xác được.

Chính đặc điểm này của sản xuất nông nghiệp đã ảnh hưởng quyết định đến lĩnh vực, hình thức, quy mô hợp tác tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, khoán quản và trả công lao động khác với trong công nghiệp.

Thật vậy, đặc điểm này của sản xuất nông nghiệp đã được thực tiễn kiểm nghiệm cho thấy, những lĩnh vực sản xuất, những khâu công việc

trực tiếp tác động vào cây trồng, vật nuôi - thực hiện những quá trình sinh học - thì việc tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong từng hộ và khoán đến sản phẩm cuối cùng cho nông hộ, cho người lao động nhìn chung là phù hợp và tỏ ra có sức sống và có hiệu quả kinh tế cao hơn là tổ chức sản xuất tập thể trong các hợp tác xã quy mô lớn.

Trong các lĩnh vực có quan hệ đến việc sử dụng máy móc lớn hoặc làm thủy lợi, tưới tiêu nước, khai hoang lấn biển, cải tạo đồng ruộng, cung ứng vật tư, chế biến nông sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm - tức là những công việc dịch vụ không tác động trực tiếp đến cây trồng vật nuôi thì nói chung đòi hỏi phải hợp tác với nhau. Đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường, để chống phá sản và đứng vững trong cạnh tranh thì những lĩnh vực, những khâu mà từng nông hộ không thể làm hoặc làm không có hiệu quả lại càng cần thiết phải hợp tác liên kết chặt chẽ giữa các nông hộ.

Do đó, trong nền nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam hiện tại và tương lai sẽ hình thành một kết

cấu sản xuất hàng hóa của nông dân bao gồm hai tầng:

Tầng thứ nhất là các nông hộ, các nông trại có điều kiện và quy mô sản xuất khác nhau, gắn liền với hoạt động sản xuất mang tính chất sinh học, sẽ được hợp tác xã dịch vụ những khâu, những lĩnh vực mà các hộ không làm được hoặc làm không có hiệu quả.

Tầng thứ hai là tầng hợp tác, có quan hệ về kinh tế hàng hóa giữa các hộ, các trang trại với nhau và với xã hội. Đó là những loại hình hợp tác đa dạng (tổ, hợp tác xã, hiệp hội, liên đoàn, công ty) có thể thuộc một lĩnh vực hay nhiều lĩnh vực với các hình thức và quy mô hợp tác khác nhau.

Đặc điểm này của sản xuất và kinh doanh nông nghiệp cho thấy mối quan hệ giữa kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác của nông dân là tất yếu. Chúng tác động qua lại và cùng có lợi.

b. Trong kinh doanh nông nghiệp, quá trình tái sản xuất kinh tế kết hợp chặt chẽ với quá trình tái sản xuất tự nhiên, thời gian lao động không hoàn

toàn ăn khớp với thời gian sản xuất, do đó sinh ra tính thời vụ trong các lĩnh vực hợp tác sản xuất dịch vụ. Vì thế có thể có các hình thức hợp tác trong từng việc, từng vụ, từng cây, từng con hoặc có thể hợp tác thường xuyên trong các cơ sở kinh doanh dựa trên cơ sở xác định cơ cấu kinh doanh theo hướng chuyên môn hóa và phối hợp hợp lý các ngành sản xuất, dịch vụ.

2. Nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay phổ biến còn là sản xuất nhỏ, đang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp. Do đó, trong quá trình tiến hành hợp tác của nông dân cần phải:

Một là, thấy hết những khó khăn của nền sản xuất hàng hóa nhỏ để giải quyết, đó là:

- Trình độ cơ sở vật chất - kỹ thuật để tiến hành hợp tác của nông dân còn thấp kém.

- Trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật, công nghệ và quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh trong sản xuất hàng hóa theo hướng tiến lên công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp của đội ngũ cán

bộ và xã viên ở nhiều nơi, nhất là miền núi đang còn quá yếu kém.

- Tâm lý của người sản xuất hàng hóa nhỏ mà gắn liền với nó là "bệnh tiểu tư sản" (vừa tá khuynh vừa hữu khuynh), cùng với tư tưởng gia trưởng bảo thủ, lạc hậu, tham ô, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi, thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác tổ chức sản xuất, quản trị kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường của đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh nói chung và trong các hợp tác xã - các cơ sở kinh doanh nông nghiệp nói riêng, đã và đang là vấn đề tồn tại lớn, cần được giải quyết.

Hai là, cần nhận thức rằng, hiện nay chúng ta đang tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tức là chúng ta đang chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp sản xuất nhỏ của nông dân sang sản xuất lớn hàng hóa. Do đó kinh tế hợp tác tự nguyện của nông dân với những lĩnh vực khác nhau, những hình thức và quy mô khác nhau cũng sẽ diễn ra tương ứng. Thực chất đó là sự phản ánh

quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là quá trình đòi hỏi phải giải quyết nhiều mặt tồn tại như đã nói ở trên và tất yếu là sẽ diễn ra sự không đồng đều giữa các vùng, các địa phương. Do đó cần phải có những nhận thức đúng, tránh những nhận thức và vận dụng rập khuôn như đã diễn ra trong phong trào hợp tác hóa trước đây.

IV. SƠ LƯỢC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG NHẬN THỨC ĐƯỢC RÚT RA.

1. Sơ lược về lịch sử phát triển kinh tế hợp tác của nông dân ở một số nước trên thế giới.

Nếu ngược lại quá khứ để nghiên cứu sự ra đời và phát triển kinh tế hợp tác của nông dân ta thấy: ngay từ thuở sơ khai con người đã biết cùng nhau hợp tác tìm kiếm, săn bắn, hái lượm những sản phẩm tự nhiên để cùng nuôi sống nhau. Đến khi sản xuất của nông dân được hình thành và phát triển thì sự hợp tác giản đơn dưới nhiều hình thức vãn công, đổi công như cuốc đất, cày bừa, gặt hái

và nhiều công việc khác của nhà nông cũng được hình thành và không ngừng phát triển. Đến giữa thế kỷ XIX, hình thức hợp tác phức tạp hình thành, các hợp tác xã tham gia vào các công việc dịch vụ được thành lập. Năm 1847 ở Cộng hòa Liên bang Đức, F.W.Raiffecon đã sáng lập ra hợp tác xã dịch vụ phúc lợi đầu tiên ở nông thôn. Sau đó, hợp tác xã nông nghiệp phát triển và trở thành một hình thức kinh tế - xã hội quan trọng trong nền nông nghiệp hàng hóa ở nhiều nước trên thế giới. Ngày nay, hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, các nông hộ càng cần có sự hợp tác để chống những có sức mạnh chống thiên tai, thú dữ, dịch họa mà chủ yếu còn để chống độc quyền, lũng đoạn, chèn ép từ phía các nhà tư bản.

Nhận thức được những yêu cầu thực tế khách quan đó, Chính phủ của nhiều nước trên thế giới đã ban hành luật và các pháp lệnh, chính sách... về hợp tác xã nhằm hướng dẫn giúp đỡ nông dân khi có nhu cầu tự nguyện liên kết với nhau thành lập hợp tác xã để chung sức chế ngự, vượt qua những

khó khăn trong thiên tai và trong cạnh tranh của kinh tế thị trường nhằm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời bảo vệ tư cách pháp nhân cho các thành viên tham gia hợp tác xã và chống những hành động sai trái làm tổn hại đến lợi ích kinh tế hợp tác.

Đến nay, nhìn chung ở hầu hết các nước trên thế giới, nhiều hình thức kinh tế hợp tác (hợp tác xã) tự nguyện của nông dân vẫn được phát triển. Dưới đây xin nêu một vài nước làm ví dụ:

a) Phát triển hợp tác xã của nông dân Thái Lan

Ở Thái Lan, hợp tác xã đầu tiên được thành lập năm 1916 là *một hợp tác xã tín dụng nhỏ* nhằm giúp nông dân khỏi vay nặng lãi. Thành công của lĩnh vực hợp tác đầu tiên này đã dẫn đến các lĩnh vực khác. Theo nhu cầu của nông dân về việc phát triển hợp tác xã, Thái Lan đã đưa vào kế hoạch phát triển xã hội và kinh tế quốc dân từ kế hoạch lần thứ nhất năm 1962. Hiện nay ở Thái Lan hình thức hợp tác xã của nông dân đã phát triển ở 6 lĩnh vực như bảng dưới đây:

Bảng 1: Số lượng và thành viên của hợp tác xã phân theo lĩnh vực (tính đến 1/1/1990)

Các lĩnh vực hợp tác	Số HTX (HTX)	Số thành viên
1. Nông nghiệp	1357	955.603 hộ gia đình
2. Ngư nghiệp	25	6.039 hộ gia đình
3. Định cư đất đai	95	92.491 hộ gia đình
4. Tín dụng và tiết kiệm	827	1.257.164 người
5. Tiêu thụ	417	756.751 người
6. Dịch vụ	288	99.263 người

Theo luật hiện hành về hợp tác xã của Thái Lan, Đại hội xã viên bầu ra Ban chủ nhiệm. Ban này sẽ xây dựng chính sách của hợp tác xã và chỉ định chủ nhiệm cùng bộ máy quản lý điều hành toàn bộ hoạt động của hợp tác xã.

b) Phát triển hợp tác xã của nông dân Nhật Bản.

Ở Nhật Bản phát triển hình thức hợp tác xã đa ngành là chủ yếu. Các xã viên của hợp tác xã chuyên ngành đồng thời cũng có thể tham gia hợp tác xã đa ngành. Năm 1947, Chính phủ ban hành

Luật hợp tác hóa nông nghiệp trên cơ sở thực hiện nguyên tắc tự nguyện, tự chủ của nông dân.

Đến nay có tới 99,1% hộ nông dân tham gia hợp tác xã. Hoạt động chủ yếu của hợp tác xã là dịch vụ sản xuất và sinh hoạt cho các nông hộ, không làm nhiệm vụ chỉ đạo, quản lý trực tiếp lao động, đất đai và các hoạt động sản xuất của nông hộ xã viên.

c) Phát triển hợp tác xã của nông dân Hà Lan

Hợp tác xã của nông dân ở Hà Lan đã hình thành từ hơn 100 năm nay. Ngay từ đầu, các hợp tác xã tự nguyện của nông dân được thành lập nhằm thực hiện chức năng thương nghiệp chuyên ngành với mục đích vì lợi ích kinh tế. Phần đông nông hộ có thể tham gia vào 2,3 đến 4 hợp tác xã khác nhau. Hệ thống hợp tác xã nông nghiệp được hình thành sớm và rộng khắp.

Năm 1877 các hợp tác xã cung ứng được thành lập.

Năm 1886 các hợp tác xã về sữa chữa được thành lập.

Năm 1887 thành lập các hợp tác xã thương phẩm rau quả.

Năm 1896 đã có hợp tác xã củ cải đường và làm bột.

Hệ thống hợp tác xã đảm bảo các dịch vụ cho các nông hộ, nông trại, bao gồm: hợp tác xã tín dụng nông nghiệp có khả năng đáp ứng 90% hoạt động tài chính cho các nông hộ, nông trại; hợp tác xã cung ứng đảm bảo cung ứng trên 50% phân hóa học; hợp tác xã chế biến và tiêu thụ nông sản được hình thành theo chuyên ngành các loại nông sản khác nhau, như hợp tác xã chế biến tiêu thụ sữa, đường v.v...

Ngày nay, hệ thống các loại hình hợp tác xã thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của nông dân Hà Lan vẫn phát triển có hiệu quả vì lợi ích của các thành viên tham gia hợp tác xã.

2. Mấy nhận thức tổng quát từ kinh tế hợp tác của nông dân trên thế giới.

a) Hợp tác tự nguyện vì lợi ích của nông dân xã viên có tính quy luật

Thực tiễn đã chứng minh rằng nông nghiệp dưới bất kỳ phương thức sản xuất của một hình thái kinh tế - xã hội nào, nông dân đều có nhu cầu hợp tác từ giản đơn đến phức tạp, từ chuyên ngành đến

đa ngành, từ hình thức thấp đến hình thức cao...
Nó đều xuất phát từ lợi ích kinh tế của họ.

b) Cơ sở nảy sinh các quan hệ kinh tế hợp tác của nông dân đều bắt nguồn từ áp lực kinh tế.

Thật vậy, trong phương thức sản xuất của nền nông nghiệp còn mang tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc, sản xuất chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên thì áp lực kinh tế chủ yếu ở thời kỳ này là thiên tai, thú dữ, dịch bệnh làm thiệt hại mùa màng. Do đó nông dân có nhu cầu cần phải hợp tác.

Với phương thức sản xuất của nền kinh tế hàng hóa phát triển, lợi nhuận là động lực, cạnh tranh là môi trường hoạt động kinh doanh thì áp lực kinh tế ngày càng tăng đối với sản xuất nông nghiệp của nông dân là sự độc quyền, lũng đoạn, chèn ép từ phía các nhà tư bản. Do vậy nông dân càng có nhu cầu phải hợp tác.

c) Sự phát triển các lĩnh vực hợp tác, các hình thức hợp tác và quy mô hợp tác ở những mức độ thấp cao, hẹp rộng khác nhau là xuất phát từ quy luật quan hệ sản xuất nhất thiết phải phù hợp với

tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

d) Nhà nước phải kịp thời ban hành luật, các pháp lệnh và cả điều lệ mẫu về hợp tác xã của nông dân cũng là một yêu cầu khách quan về chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước đồng thời cũng vì lợi ích trong mối quan hệ giữa các thành viên với cộng đồng hợp tác và toàn thể xã hội. Đó còn là vì sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phát triển nông thôn mà bắt đầu từ nông nghiệp và nông dân - đặc biệt là phải quan tâm đến những nông dân nghèo khổ. Có như vậy thì nền kinh tế - xã hội của nước đó mới có điều kiện để cất cánh bay cao!

Chương II

LƯỢC SỬ PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VÀ CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM

I. TRƯỚC NĂM 1958

Lịch sử cuộc sống từ thời cổ xưa đến những năm trước 1958 đã chỉ ra rằng, việc hợp tác của nông dân ở nông thôn diễn ra hết sức phong phú. Chỉ kể riêng về lĩnh vực sản xuất cũng đã có nhiều bước tiến.

Từ hợp tác làm những công việc giản đơn đến phức tạp

Chẳng hạn, từ hợp tác vây bắt thú rừng đến hợp tác chăn nuôi các chủng loại gia súc, hay từ rử nhu cùng đi hái lượm sản phẩm tự nhiên đến hợp tác vận công, phát đốt, chọc tủa, cuốc, cày, trồng cây,

chăm sóc, thu hoạch với những công cụ từ thô sơ đến hiện đại.

Hợp tác từ hẹp đến rộng: chẳng hạn hợp tác làm thủy lợi: từ đào ao trên từng thửa ruộng đến làm những con kênh liên xã, liên huyện, liên tỉnh v.v...

Hợp tác từ ít đến nhiều: từ vài người ở cạnh nhau đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn người.

Hợp tác từ hình thức thấp đến hình thức cao: từ mượn làm giúp nhau đến vần công, đổi công, tiến đến lập tổ vần công đổi công từng việc, từng vụ, rồi tổ đổi công vần công thường xuyên (hay tổ đoàn kết sản xuất ở miền Nam). Hình thức này được phát triển mạnh sau những năm cải cách ruộng đất ở miền Bắc và sau cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi ở miền Nam. Đó là sự kế thừa và phát huy truyền thống đoàn kết, hợp tác tương trợ phù hợp với tính chất và trình độ phát triển lực lượng sản xuất của nông dân trong nông thôn.

Trong thời gian này điều cần lưu ý là: ở miền Bắc sau khi hòa bình lập lại, Đảng và Nhà nước ta đề ra kế hoạch hai năm hàn gắn vết thương chiến tranh (1955 - 1956) và ba năm khôi phục kinh tế (1957 - 1959).

Để hàn gắn và khôi phục kinh tế thì trong 3 năm 1955 đến 1957, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm vận động khuyến khích nông dân hợp tác giúp đỡ nhau bằng hình thức lập tổ đổi công từng việc và thường xuyên; đồng thời đã đề ra chủ trương làm *thí điểm, xây dựng một số hợp tác xã* ở các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình và Thanh Hóa. Kết quả phát triển các hình thức hợp tác trong 3 năm này được nêu ở bảng 2.

Bảng 2: Kết quả phát triển tổ đổi công và thí điểm xây dựng hợp tác xã.

Năm	Tổ đổi công			Hợp tác xã		
	Tổng số			Số HTX (HTX)	Bình quân 1 HTX	
	Số tổ (tổ)	Số hộ (hộ)	% so với tổng số hộ nông dân		Số hộ (hộ)	Đất canh tác (ha)
1955	133.059	1.094.149	40,5	8	13	7
1956	190.249	1.352.047	50,1	37	14	11
1957	100.914	594.655	21,9	45	16	12

Nguồn: Báo cáo phân tích thống kê hợp tác hóa nông nghiệp, Tổng cục Thống kê, 1989.

Nhìn chung các tổ đổi công được xây dựng trong thời kỳ 1955 - 1957 đã phát triển tốt, riêng năm 1957 khi phát hiện sai lầm trong cải cách ruộng đất thì số tổ đổi công tạm thời giảm sút. Số hợp tác xã được làm thí điểm trên cơ sở tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi, phù hợp với tâm lý và nguyện vọng của nông dân nên đã có tác dụng tích cực đến sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Đa số hợp tác xã thí điểm có thu hoạch cao hơn sản lượng bình quân. Vụ mùa năm 1956 có 28 trong tổng số 34 hợp tác xã tăng sản lượng, hợp tác xã tăng nhiều nhất là 39%. Vụ chiêm năm 1957 có 22 trong số 32 hợp tác xã tăng sản lượng, hợp tác xã tăng nhiều nhất là 50%. Thu nhập của xã viên đa số tăng hơn trước. Trong số 300 hộ được điều tra ở 4 tỉnh: Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ năm 1956 thì có 196 hộ tăng thu nhập hơn trước.

Như vậy tính bình quân chung về thu nhập của số xã viên tham gia hợp tác xã làm thử (thí điểm) cũng mới có 65,3% tăng thu nhập, còn 34,7% là chưa tăng, trong đó có một số bị giảm. Nguyên nhân chính là do lúc bấy giờ đội ngũ cán bộ quản trị kinh doanh chưa có kinh nghiệm, lại chưa được

đào tạo nên ở một số hợp tác xã cán bộ chỉ huy điều hành sản xuất quá yếu kém so với yêu cầu, dẫn đến sản xuất bị giảm sút.

Từ thực tế đó, Đảng đã có chủ trương củng cố hợp tác xã thí điểm và đề ra mục tiêu cho các năm tới.

II. TỪ NĂM 1958 ĐẾN NĂM 1980

A. Ở MIỀN BẮC

1. Các lĩnh vực và hình thức hợp tác xã được xây dựng, phát triển

Vào đầu năm 1958, theo Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa II) và từ kết quả của những hợp tác xã thí điểm, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được triển khai ra khắp các tỉnh của miền Bắc. Tháng 4/1959, Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 16 (khóa II) đã ra nghị quyết về hợp tác hóa nông nghiệp để mở rộng thành cuộc vận động lớn ở các tỉnh miền Bắc.

Ngày 17/12/1959, Điều lệ mẫu hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp được ban hành kèm theo Thông tư số 449 TTg của Thủ tướng Chính phủ với nội dung

chủ yếu là: trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp, quyền sở hữu của xã viên về những tư liệu sản xuất chủ yếu còn được thừa nhận, hợp tác xã thống nhất sử dụng những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã viên như: ruộng đất, trâu bò, nông cụ. Xã viên được hưởng một phần hoa lợi ruộng đất từ 25 - 30% theo sản lượng thường niên. Hợp tác xã thuê trâu bò nông cụ của xã viên nhưng xã viên phải chăn dắt, bảo quản. Xã viên đóng cổ phần tính theo đơn vị diện tích đất canh tác. Xã viên phải thực hiện đúng kỷ luật lao động trong hợp tác xã. Hợp tác xã tính công trả thù lao lao động cho xã viên theo nguyên tắc làm nhiều (nhiều công điểm) được hưởng nhiều, làm ít hưởng ít. Hợp tác xã được trích để quỹ tích lũy và quỹ công ích từ thu nhập thực tế hàng năm của hợp tác xã.

Đến cuối năm 1960 miền Bắc đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp bậc thấp: có 84,8% số nông hộ và 68,1% diện tích ruộng đất canh tác được đưa vào 40.422 hợp tác xã làm ăn tập thể. Trong đó có 10% là hợp tác xã bậc cao (số liệu ở bảng 3).

Ở miền biển, cũng năm 1958 đã thí điểm xây dựng hợp tác xã nghề cá. Đến cuối năm 1960 đã có 78% ngư dân và 75% thuyền lưới đưa vào làm ăn tập thể.

Đồng thời với thí điểm xây dựng hợp tác xã nông, ngư đã tiến hành xây dựng hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán với số hộ và xã viên tham gia tương ứng là 2 triệu và 1,8 triệu.

Bảng 3: Tình hình phát triển hợp tác xã nông nghiệp qua các năm (1958 - 1960)

	Đơn vị tính	1958	1959	1960
Số HTX nông nghiệp	HTX	4.823	27.831	40.422
Trong đó HTX bậc cao	"	29	1.352	4.346
Số hộ tham gia HTX	1000 hộ	126,5	1.234,8	2.404
Tỷ lệ hộ tham gia HTX	%	4,7	45,4	85,4
Quy mô bình quân HTX				
- Số hộ	hộ	26	45	59
- Diện tích	ha	17,4	26,3	33,5
Diện tích canh tác của hợp tác xã so với tổng diện tích miền Bắc.	%	4,7	41,0	68,1

Nguồn: Báo cáo phân tích thống kê 30 năm hợp tác hóa nông nghiệp (1958 - 1988), Tổng cục thống kê 1989.

Dựa trên những kết quả đó, Đảng ta đã khẳng định: "Cần bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp vào mùa thu năm 1960. Nó đã tạo ra sự biến đổi lớn lao về kinh tế - xã hội trong nông thôn miền Bắc". "Dân có ruộng đập dừ hợp tác. Lúa mượt đồng ấm áp làng quê... Chế độ người bóc lột người bị xóa bỏ, lao động tập thể thay cho lối làm ăn cá thể"... Nhờ đó bước đầu đã tạo ra được sức mạnh tập thể để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp hợp tác hóa như làm thủy lợi, cải tạo ruộng đồng, xây dựng đường xá, cải tiến nông cụ, tiếp thu giống mới... Giá trị tài sản cố định của hợp tác xã năm 1965 so với năm 1960 tăng lên 2,6 lần. Vốn của hợp tác xã tăng lên 6,5 lần, bước đầu phát huy được tính ưu việt của kinh tế hợp tác. Đời sống của nông dân, nhất là bản nông và trung nông lớp dưới được cải thiện một bước. Đặc biệt là hợp tác xã đã có tác dụng to lớn trong việc huy động sức người, sức của cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và chống chiến tranh biên giới, thực hiện sự hợp tác giữa tiền tuyến và hậu phương.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, phong trào hợp tác nông nghiệp dần dần đã bộ lộ nhiều

mặt yếu kém: Trình độ cán bộ của phần lớn hợp tác xã còn thấp, quản lý yếu, không biết điều hành, có nơi để sót ruộng, không lập được kế hoạch sản xuất - kỹ thuật - tài chính, thường cày sâu, cấy muộn, trễ thời vụ, năng suất thu hoạch thấp, quản lý lao động, tài chính yếu, thiếu minh bạch. Tình hình tham nhũng, lãng phí, mất dân chủ trong đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã ngày càng tăng, có nơi rất nghiêm trọng.

2. Các cuộc vận động lớn nhằm củng cố hợp tác xã theo hướng hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN ở nông thôn miền Bắc.

Trước thực trạng của phong trào hợp tác hóa, tháng 2 năm 1961 Bộ Chính trị ra Nghị quyết 13 (khóa III) bàn về *phương hướng củng cố hợp tác xã*, đặc biệt là từ sau Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa III), công tác củng cố hợp tác xã được coi là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước. Trung ương Đảng và Bộ Chính trị đã liên tục đề ra nhiều chủ trương, tiến hành nhiều cuộc vận động lớn nhằm phát huy mặt

manh, khắc phục mặt yếu, tăng cường củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn. Đó là:

a) *Cuộc vận động xây dựng hợp tác xã theo tiêu chuẩn 4 tốt*: "Đoàn kết tốt; sản xuất tốt, tăng thu nhập xã viên; tích lũy xây dựng hợp tác xã tốt; làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước". Qua cuộc vận động này, công tác thanh quyết toán trong các hợp tác xã có nhiều tiến bộ. Công tác bồi dưỡng cán bộ được coi trọng, phong trào khai hoang phục hóa trong các hợp tác xã có nhiều cố gắng. Số hợp tác xã quy mô lớn và bậc cao tăng nhanh. Song sản xuất ở nhiều hợp tác xã vẫn trì trệ, số hộ xin ra hợp tác xã năm 1962 tăng thêm 2% so với năm 1961.

b) *Cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật trong hợp tác xã* (Nghị quyết 20 Bộ Chính trị khóa III tháng 2/1963), tăng đầu tư cho hợp tác xã (Nghị quyết Trung ương 8 tháng 4/1963).

Sau cuộc vận động 4 tốt, phần lớn hợp tác xã vẫn còn trong tình trạng yếu kém, Bộ Chính trị nhận định: "Đại bộ phận các hợp tác xã chưa có phương hướng sản xuất, sử dụng lao động chưa tốt, công tác cải tiến quản lý lúng túng". Từ nhận

định đó, Bộ Chính trị đã quyết định tiến hành cuộc vận động *cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật* trong các hợp tác xã. Đây là một cuộc vận động quan trọng được làm thí điểm và có huấn luyện cán bộ chu đáo, tiến hành trong 2 đợt lớn, có sơ kết từng bước, tổng kết từng đợt, với 2 mục tiêu chủ yếu:

- Khắc phục cho được các mặt yếu kém trong công tác quản lý của hợp tác xã.

- Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất trong các hợp tác xã.

Để góp phần tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hợp tác xã, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa III) quyết định đưa mức đầu tư nông nghiệp lên 21% trong tổng đầu tư. Nhờ đó vốn cho thủy lợi tăng 4,9 lần, diện phục vụ nông nghiệp tăng 9 lần, máy kéo tiêu chuẩn tăng 11,5 lần so với năm 1960. Kết quả: Tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi hơn, nhất là sử dụng phổ biến các giống mới ngắn ngày, cải tạo đồng ruộng, hoàn chỉnh thủy nông, mục tiêu 5 tấn thóc một ha (2 vụ) đã đạt được ở

nhiều hợp tác xã. Nhìn chung sản xuất đã từng lên. Tuy nhiên những yếu kém trong sản xuất và hiện tượng tham nhũng trong đội ngũ cán bộ quản lý còn tồn tại ở không ít hợp tác xã là điều cần phải được tiếp tục giải quyết.

c) Cuộc vận động thi hành điều lệ hợp tác xã bậc cao và cuộc vận động dân chủ trong quản lý hợp tác xã (1966 -1970).

Cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật đã đạt được một số tiến bộ rõ rệt. Song tình trạng mất dân chủ, vi phạm các nguyên tắc quản lý, hiện tượng tham nhũng lại xuất hiện phức tạp hơn. Để giải quyết, Bộ Chính trị của BCH Trung ương Đảng đã đề ra hai giải pháp chủ yếu:

1. Ban hành điều lệ hợp tác xã bậc cao mà Bác Hồ là người viết lời tựa bản điều lệ tóm tắt (ngày 1/5/1969) để mọi người "hiểu cho rõ, làm cho đúng".
2. Bộ Chính trị ra Nghị quyết 197 (tháng 3/1970) về phát huy dân chủ, tăng cường chế độ làm chủ tập thể của xã viên, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc.

Hai giải pháp trên cũng đã đạt được những kết quả nhất định. Nhưng cần hiểu rằng, trong thời kỳ này, cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ đã mở rộng trên miền Bắc. Do đó nhiều Nghị quyết của Đảng đã quyết định chuyển hướng về tư tưởng, về tổ chức chỉ đạo kinh tế gắn với quốc phòng trong điều kiện cả nước có chiến tranh nhằm mục tiêu tất cả để chiến thắng, tất cả để giải phóng miền Nam. Hợp tác xã tuy là đơn vị kinh tế thống nhất sản xuất kinh doanh và phân phối nhưng lại mang nặng tính chất như là đơn vị hậu cần: sản xuất chủ yếu để hoàn thành nghĩa vụ lương thực, thực phẩm theo chỉ tiêu Nhà nước giao ngày càng tăng lên để phục vụ cho chiến trường; đồng thời phân phối trong nội bộ hợp tác xã ngày càng mang nặng tính chất bình quân theo các chính sách "hậu phương", kiểu phân phối áp đặt "tối thiểu 13, tối đa 18). Do vậy các hiện tượng tiêu cực trong phân phối ngày càng phát sinh và các yếu tố tích cực trong sản xuất tập thể ngày càng bị triệt tiêu.

d) Cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý từ cơ sở gắn với xây dựng huyện, đưa nông

nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa (theo mô hình Đồng Hải, Đồng Sơn và Hồng Sơn 1972 - 1980¹⁾)

Nội dung cuộc vận động này có nhiều vấn đề phải làm nhưng thực chất khi thực hiện thì các hợp tác xã đua nhau mở rộng quy mô bằng cách hợp nhất các hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn có quy mô toàn xã và một số quy mô liên xã (như hợp tác xã Đồng Sơn - Nam Ninh và Hồng Sơn - Quỳnh Lưu). Đến năm 1979 toàn miền Bắc có 4.154 hợp tác xã toàn xã, bình quân 1 hợp tác xã có 918 hộ, 1.325 lao động và 353ha đất canh tác. Trong đó 835 hợp tác xã có diện tích trên 500 ha đất canh tác, 159 hợp tác xã có trên 700ha, một số có trên dưới 1000ha. Quy mô hợp tác xã như vậy là quá lớn so với năng lực quản lý điều hành của cán bộ còn yếu kém và không ổn định. Điều đó dẫn đến tác hại là quy mô về diện tích của hợp tác xã càng

¹⁾ Để thực hiện cuộc vận động này:

- Từ năm 1972 Trung ương đã cho thí điểm ở hợp tác xã Đồng Hải và nhiều phụ điểm khác.
- Tháng 8 năm 1974, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã triệu tập hội nghị tại Thái bình để rút kinh nghiệm và tiếp đó ngày 16/9/1974 đã có chỉ thị 208 CT/TW để triển khai cuộc vận động.
- Đến ngày 5/4/1976 Chính phủ ra Nghị quyết 61/CP để hướng dẫn triển khai cuộc vận động này đến hầu hết các hợp tác xã trên toàn miền Bắc.

lớn thì kết quả sản xuất càng thấp như số liệu chứng minh ở bảng 4.

Cùng với việc mở rộng quy mô hợp tác xã toàn xã, quy mô đội sản xuất cũng được mở rộng bằng cách hợp nhất nhiều đội sản xuất nhỏ thành đội sản xuất quy mô thôn như một hợp tác xã nhỏ trước đây. Trong khi đó trình độ cán bộ đội quá yếu kém không thể nào chỉ huy điều hành tốt được. Đặc biệt lại có chủ trương xóa bỏ hình thức đội sản xuất cố định chuyên theo sản phẩm bằng cách rút trâu bò nông cụ khỏi đội để "quy về một mối" theo đội chuyên khâu, đi theo đó là xóa bỏ chế độ khoán sản phẩm hay chế độ "ba khoán" có thưởng phạt theo sản phẩm cho đội sản xuất. Thay vào đó là thành lập hầu hết các đội chuyên từng khâu công việc và khoán thưởng phạt theo từng khâu công việc là thực hiện "chế độ trả thù lao lao động bằng tiền và phân phối lương thực theo định hướng"⁽¹⁾ (tối thiểu 13, tối đa 18 kg thóc/tháng) cho các loại lao động và các lứa tuổi ngoài độ tuổi lao động.

⁽¹⁾ Lê Trọng, Về thù lao lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Nghiên cứu kinh tế, số 3 tháng 6/1980, trang 22 - 31 và 44.

Bảng 4: Kết quả sản xuất giảm dần theo quy mô của hợp tác xã.

Các chỉ tiêu	ĐV tính	Phân nhóm theo quy mô diện tích canh tác (1976-1979)		
		301 đến 400 ha	401 đến 500ha	Trên 500 ha
Số HTX được điều tra	HTX	141	90	76
Năng suất lúa cả năm	Tạ/ha	22,1	20,09	18,03
Lương thực sản xuất đạt bình quân/ha canh tác	Kg/ha	3.256	2.944	2.731
Lương thực huy động bình quân/ha canh tác	Kg/ha	838	769	656
Tổng thu nhập bình quân/ha canh tác	đồng/ha	2.685	2.179	2.055
Giá trị nông sản hàng hóa bình quân/ha canh tác	đồng/ha	565	511	466
Tích lũy bình quân/ha canh tác	đồng/ha	108	86	73
Bình quân lương thực/ người/tháng	kg	12,1	11,7	11,2

Nguồn: Kết quả điều tra 317 hợp tác xã quy mô toàn xã, Tổng cục Thống kê, 1980

Những cách làm như trên đã dẫn đến tác hại nghiêm trọng, về cơ bản chẳng những đã làm triệt tiêu động lực lợi ích kinh tế của người lao động - động lực số 1 của chế độ hợp tác, khiến cho năng suất lao động của kinh tế tập thể ở thời kỳ này (nếu so bình quân 3 năm 1975 - 1977 (làm phổ biến) với 3 năm 1972 - 1974 (mới thí điểm) đã giảm xuống 18,1%⁽¹⁾ mà còn gây nên biêt bao tiêu cực, đặc biệt là nông dân đã mất lòng tin đối với chế độ hợp tác theo kiểu đó (ở thời kỳ này nếu so với kinh tế nông dân cá thể thì kinh tế tập thể thua kém xa). Đó chính là nguyên nhân số 1 - là điểm nút - gây nên khủng hoảng kinh tế hợp tác xã ở thời kỳ 1976 - 1979. Đó cũng là một tiền đề, một nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự tan rã hợp tác xã. Do đó Chỉ thị 100 - "khoán 10" ra đời để cứu vãn tình thế đó là cần thiết.

⁽¹⁾ Hồng Hải (bút danh của Lê Trọng): *Bàn về hiệu quả kinh tế và phương hướng hoàn thiện các hình thức tổ chức lao động trong các hợp tác xã sản xuất lúa*. Nghiên cứu kinh tế số 5 tháng 10/1980, trang 24 - 39.

B. Ở MIỀN NAM

Sau khi miền Nam được giải phóng, đầu năm 1977, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp nhằm đưa nông dân vào làm ăn tập thể được bắt đầu làm thí điểm và từng bước tiến hành triển khai với nhiều hình thức từ thấp đến cao: tổ đoàn kết sản xuất; tập đoàn sản xuất, hợp tác xã. Đáng chú ý là để tiến hành, lúc bấy giờ có nhiều đoàn "chuyên gia" của các hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc được tổ chức huấn luyện theo "mô hình" hợp tác xã Đồng Hải (Thái Bình) để đưa vào "giúp" xây dựng các hợp tác xã điểm cho hầu hết các tỉnh ở miền Nam. Trong đó ở miền Trung và Tây Nguyên, hợp tác xã (kể cả tập đoàn sản xuất - được coi như hợp tác xã bậc thấp quy mô nhỏ) được tổ chức làm thí điểm trên diện rộng và về căn bản đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp vào năm 1980. Riêng ở Nam Bộ thì thời gian làm thí điểm dài hơn và được chia làm hai bước:

Bước I: Làm thí điểm xây dựng hợp tác xã đầu tiên ở Tân Hội (Cai Lậy - Tiền Giang), tiếp theo đó là ở Ô Môn (Hậu Giang) và Long Thành (Đồng Nai).

Bước II: Sau khi rút kinh nghiệm bước đầu về những thành công và chưa thành công với những nguyên nhân của nó ở những nơi làm thí điểm, ngày 4/8/1977, Trung ương Đảng ra Chỉ thị 15 về mở rộng thí điểm đến tất cả các huyện. Mỗi huyện chọn một vài xã ấp để làm thí điểm xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Song nhìn chung, kết quả làm thí điểm không rõ do kết quả sản xuất và hiệu quả kinh doanh có hợp tác xã chưa cao hơn sản xuất của số nông hộ chưa vào hợp tác xã. Ngay ở hợp tác xã Tân Hội, mặc dù được đầu tư công sức, vốn liếng của Nhà nước để xây dựng thủy lợi, giao thông, lại có cả cán bộ từ Trung ương xuống chỉ đạo trực tiếp nhưng rất khó thuyết phục được trung nông tham gia (vì kết quả sản xuất và hiệu quả kinh doanh của hợp tác xã chưa cao hơn họ). Hơn nữa việc áp dụng theo "mô hình" Đồng Hải ở đây nông dân không đồng tình nên đã bị thất bại ngay từ đầu.

Đến cuối năm 1980, toàn miền Nam việc xây dựng các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất (TĐSX) và các tập đoàn máy kéo tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng nhìn chung chưa ổn định, chưa vững chắc. Do đó ngay từ cuối năm 1979, phong trào hợp tác hóa đã bị tan rã hàng loạt ở nhiều nơi. Toàn miền Nam số hộ tham gia tập đoàn sản xuất ở đầu năm 1979 là 22,4%, đến cuối năm giảm xuống còn 11,1%. Điều đó chứng minh rằng rập khuôn máy móc theo mô hình miền Bắc áp dụng cho cả miền Trung và Nam Bộ mà không xét đến những đặc điểm riêng của nó dẫn đến thất bại là tất yếu.

C. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác của nông dân (hợp tác hóa nông nghiệp) từ 1958 - 1980, bước đầu có thể đánh giá tổng quát về những thành công và những thất bại với những nguyên nhân chính của nó.

1. Về thành công và nguyên nhân chính của thành công

Một là, bước đầu đã tạo ra được sức mạnh tập thể có tác dụng lớn trong việc xây dựng một hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới (hợp tác hóa gắn liền với thủy lợi hóa, xây dựng, cải tạo đồng ruộng, đường sá, cải tiến công cụ, giải phóng đôi vai, tạo giống mới, phát triển cơ giới, cải tiến kỹ thuật v.v...). Nhờ đó trong những năm đầu của thập kỷ 60, năng suất cây trồng tăng lên rõ rệt. Năm 1966 cả tỉnh Thái Bình đã đạt 5 tấn thóc/ha làm 2 vụ lúa cả năm. Một số huyện và nhiều hợp tác xã đã đạt 6 - 7 tấn/ha.

Kết quả đó cũng đạt được ở một số hợp tác xã của miền Nam sau một vài năm hợp tác hóa. Nó là tiền đề, là cơ sở ban đầu để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao con đường thâm canh có hiệu quả cao hơn, để những năm gần đây kinh tế nông hộ như ở Thái Bình đã đạt 10 - 11 tấn/ha.

Hai là, nó có tác dụng là "hậu cần" góp phần quan trọng cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và chiến tranh biên giới giành được thắng lợi.

Ba là, bước đầu xây dựng được ý thức và hiểu được những mối quan hệ đúng, sai về hợp tác hóa nông nghiệp.

Nguyên nhân chủ yếu của những thành công - những kết quả đó là tính ưu việt của chế độ hợp tác bước đầu đã có tác dụng nhất định. Nhờ đó, nó đã hạn chế, san lấp được một số khuyết điểm ban đầu. Đồng thời, chúng ta cũng sớm thấy được những khuyết điểm (không đáng có) diễn ra ngày càng nhiều trong quá trình tổ chức, quản lý hợp tác xã nên đã có nhiều cuộc vận động để sửa chữa những khuyết điểm đó. Đáng lưu ý là trong những năm đầu, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước chưa lan rộng ra miền Bắc nên sự huy động sức người, sức của từ các hợp tác xã còn ở mức thấp. Tình hình tiêu cực, tham nhũng của đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã còn ít. Các chính sách của Nhà

nước chưa có những biểu hiện hạn chế bằng những năm tháng về sau - ở thập kỷ 70.

2. Thiệt hại (hay thất bại) và nguyên nhân bao trùm của nó

Từ năm 1958 đến năm 1980 - 23 năm xây dựng và phát triển hợp tác hóa nông nghiệp đã trải qua nhiều bước thăng trầm, với *những thành công bước đầu như đã trình bày ở trên* mà xét về phương diện lịch sử là *rất đáng trân trọng* nhưng càng dần về sau, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được xây dựng và quản lý theo kiểu cũ đã bộc lộ tất cả khuyết tật và những hạn chế khó vượt qua. Số hợp tác xã còn sức sống trong hoạt động dịch vụ có hiệu quả thực sự không đáng kể. Nguyên nhân bao trùm của nó là lợi ích kinh tế của người lao động mà chủ yếu là phần trả công lao động cho xã viên từ kinh tế tập thể có xu hướng giảm xuống liên tục, thể hiện ở số liệu ở bảng 5 dưới đây⁽¹⁾

⁽¹⁾ Hải Anh Sơn (Bút danh của Lê Trọng) và Hà Hữu Tính: *Mấy ý kiến về mức thù lao cho lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Xem kỷ yếu Hội thảo khoa học liên ngành về "Lao động nữ nông thôn đồng bằng Bắc Bộ" của Trung tâm nghiên cứu khoa học về phụ nữ, tháng 3/1988, trang 111 - 115.

Bảng 5: Thù lao lao động của xã viên các hợp tác xã vùng đồng bằng Bắc Bộ qua các năm

Năm	Giá trị ngày công ⁽¹⁾			Mức trả công thực tế tính quy ra thóc ⁽²⁾	
	Tổng số (đ)	Trong đó		Kg/ngày công	Kg/ngày người
		Thóc (kg)	Tiền (đồng)		
1958 - 64	1,20	4,20	0,15	4,70	5,64
1965 - 70	1,01	2,50	0,39	3,02	3,62
1971 - 75	0,69	1,30	0,30	1,37	1,64
1976 - 80	1,01	0,80	0,43	0,92	1,10
1981	2,12	1,10	1,52	1,32	1,58
1982	4,60	1,20	1,48	1,26	1,51
1984	4,20	0,87	1,89	0,93	1,11
1985	2,37	0,85	0,21	0,91	1,10
1986	2,70	0,83	0,65	0,88	1,06
1987	5,00	0,70	4,20	0,76	0,93

Nguồn: Số liệu điều tra qua các năm của chúng tôi.

⁽¹⁾ Tính theo giá thóc của Nhà nước mua trong nghĩa vụ hàng năm.

⁽²⁾ Phần giá trị ngày công được trả bằng tiền tính quy ra thóc theo giá thị trường lúc thu hoạch.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thù lao lao động của xã viên quá thấp, không ổn định và có xu hướng giảm, trong đó chủ yếu là do có tình trạng tham ô, do còn bao cấp tràn lan, nhất là bao cấp về ngày công (tính công để ăn chia mà không tham gia hoạt động kinh doanh cho hợp tác xã) làm cho ngày công không phản ánh đúng giá trị sức lao động của xã viên đã cống hiến cho sản xuất tập thể; do chính sách giá cả và nhiều chính sách khác của Nhà nước không hợp lý, trong đó giá cả biến động liên tục làm cho giá trị ngày công bằng tiền tuy có tăng lên nhưng nếu tính toàn bộ bằng thóc thì giá trị ngày công giảm xuống.

Do lợi ích vật chất giảm đã dẫn đến mất lòng tin của nông dân đối với hợp tác xã.

Vậy thì tại sao ngay sau khi hòa bình thống nhất đất nước Đảng ta lại chủ trương hợp tác hóa ở miền Nam như cách đã làm đối với miền Bắc? Và vì sao tuy cả miền Bắc và miền Nam đều có làm thí điểm hợp tác hóa và khi phong trào giảm sút thì nhìn chung đã có các cuộc vận động lớn để củng cố hợp tác xã nhưng kết quả cuối cùng là số hợp tác xã yếu kém đi đến tan rã ngày càng nhiều, số hợp tác xã tiên tiến không nhân lên được?

Về vấn đề này, có thể nói do hàng loạt nguyên nhân tác động qua lại hết sức phong phú và phức tạp. Trong cuốn sách nhỏ này tôi chỉ xin trình bày mấy nguyên nhân chủ yếu.

a) Trước hết, xuất phát từ bối cảnh lịch sử hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta không thể tách rời với việc kế thừa, học tập, vận dụng kinh nghiệm của các nước anh em trong phe XHCN - đặc biệt là của Liên Xô. Đồng thời còn do những nhận thức về đặc điểm nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam trong bối cảnh cả nước vừa có hòa bình xây dựng XHCN vừa có chiến tranh nên trong suốt thời kỳ hợp tác hóa ở miền Bắc trước đây và ở miền Nam sau này, tư tưởng chiến lược của Đảng ta là: "Kiên quyết đưa nông dân đi vào làm ăn tập thể, chừa nào còn chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và lối làm ăn riêng lẻ thì vẫn còn cơ sở vật chất và điều kiện cho khuynh hướng tư bản chủ nghĩa phát triển. Tiến hành hợp tác hóa là biện pháp cần thiết để kịp thời chặn đứng con đường tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, cứu nông thôn khỏi

nanh vuốt tư bản, góp phần củng cố khối công nông liên minh⁽¹⁾.

Do đó, việc thực hiện hợp tác hóa gắn liền với tập thể hóa tư liệu sản xuất chủ yếu và lao động như điều lệ đã chỉ dẫn được xem là yêu cầu cấp thiết khách quan trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Nhưng trong khi thực hiện đã phạm những khuyết điểm lẽ ra không đáng có, nhiều nơi mức độ vi phạm rất nghiêm trọng. Chẳng hạn như vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong khi tổ chức thành lập hợp tác xã; vi phạm nguyên tắc dân chủ trong quản lý kinh tế, nhất là trong ăn chia phân phối, xuất hiện nhiều cán bộ tham nhũng... Điều đó đã làm triệt tiêu động lực của người lao động, thể hiện qua nhiều lời than oán: "một người làm việc bằng hai để cho chủ nhiệm mua đài, mua xe!" hoặc "một người làm việc bằng ba để cho chủ nhiệm xây nhà, xây sân!" v.v... Dĩ nhiên là không phải tất cả chủ nhiệm đều xấu mà có những chủ nhiệm rất đúng mực. Song nhìn chung trong đội ngũ cán bộ quản lý điều hành hợp tác xã (quản trị kinh doanh) thì hành vi tham nhũng khá phổ biến (mức độ tham nhũng ít nhiều khác nhau) đã gây ảnh hưởng tiêu

⁽¹⁾ Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Nxb Sự thật, tập IX, trang 87.

cực trở lại trong hợp tác xã, dẫn đến ngày càng tăng số hợp tác xã yếu kém.

b) Nhận thức không đúng về đặc điểm sinh học của sản xuất nông nghiệp gây ảnh hưởng đến tư tưởng của nông dân trong hợp tác nông nghiệp. Điều đó thể hiện ở chỗ, lẽ ra cần tiến hành hợp tác hóa trước tiên là ở những lĩnh vực, những khâu công việc có tính chất dịch vụ hoặc sản xuất mà từng gia đình không làm được hoặc làm không có lợi bằng hợp tác thì cần tổ chức hợp tác từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn. Các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến "sinh học" mà từng hộ làm có lợi hơn thì để cho nông hộ tự làm. Thực tế đã làm ngược lại và làm ô ạt, làm quá nhanh, chưa kịp "để cho nông dân suy nghĩ trên luống cày của họ". Do đó trong các cuộc vận động, nhất là trong cuộc vận động tổ chức lại sản xuất đã thành lập, tổ chức lại hầu hết các đội chuyên làm từng khâu công việc như trong công nghiệp. Điều đó đã gây tác hại rất lớn, làm cho năng suất lao động giảm xuống, có nơi đến 18,1%.

c) Do hệ tư tưởng gia trưởng chủ quan áp đảo tính khách quan trong thí điểm hợp tác hóa và cả thí điểm trong các cuộc vận động lớn. Có tình hình áp đặt và yêu cầu làm thí điểm theo hướng chủ

quan đã định trước như việc làm thí điểm ở hợp tác xã Đồng Hải chẳng hạn. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ được cử đi làm thí điểm bị ảnh hưởng bởi tư tưởng áp đặt và thêm vào đó là trình độ năng lực hiểu biết có hạn về mối quan hệ của nông nghiệp, nông dân, nông thôn, về các mối quan hệ giữa thời chiến và thời bình, giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Vì vậy, nhìn chung phần lớn là họ đã làm và báo cáo "Theo tai người nghe" và làm mất hẳn tính khách quan khoa học của các cuộc thí điểm.

d) Việc bồi dưỡng và nhân điển hình tiên tiến⁽¹⁾

Trong phong trào hợp tác lao động sản xuất nông nghiệp, từ 1960 - 1980 cũng đã xuất hiện nhiều hợp tác xã tiên tiến và đã có những đợt tổng kết do Ban bí thư chủ trì (lần thứ nhất: 1964, lần thứ hai: 1974, lần thứ ba: 1979). Việc tổng kết và phổ biến kinh nghiệm điển hình tiên tiến nhiều tỉnh cũng đã tiến hành. Ở đâu cũng có những hợp tác xã trung bình hoặc yếu kém nhờ học tập điển hình tiên tiến mà đã có những mặt tiến bộ rõ rệt.

⁽¹⁾ Lê Trọng: *Kinh nghiệm của các hợp tác xã tiên tiến và việc nhân điển hình tiên tiến trong nông nghiệp*. Nghiên cứu Kinh tế số 1 tháng 2/1980, trang 54 - 62.

Trong đó, có những hợp tác xã đã trở thành tiên tiến, song cũng có một số điển hình tiên tiến tụt xuống, có nhiều hợp tác xã yếu kém không vươn lên được. Do đó, năm 1979, Trung ương Đảng đã có nhận định: "Trong 10 năm qua, nông nghiệp miền Bắc hầu như giậm chân tại chỗ, các điển hình tiên tiến không nhân ra được"⁽¹⁾. Theo chúng tôi có mấy nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, do nhận thức về sản xuất lớn không đúng nên hợp nhất nhiều hợp tác xã vào hợp tác xã tiên tiến, không phù hợp với trình độ quản lý của cán bộ, khiến cho tình hình ở những hợp tác xã đó trở nên khó khăn. Ví dụ, hợp tác xã Nam Đồng (huyện Nam Ninh) từ hợp tác xã điển hình tiên tiến đã hợp nhất với hợp tác xã Nam Thành (hợp tác xã khá) và Nam Thượng (trung bình). Kết quả sản xuất không phát triển, đời sống của xã viên hợp tác xã Nam Đồng so với trước đây bị giảm xuống, trong khi đó mức thu nhập của xã viên hợp tác xã Nam Thượng cũng không tăng lên. Vì vậy sau bốn năm hợp nhất lại phải tách ra. Còn nhiều trường hợp tương tự, có thể nói ở huyện nào cũng có.

⁽¹⁾ Xem Đề cương kết luận hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, ngày 27/8/1979.

Hai là, có những trường hợp đã xây dựng, bồi dưỡng cho điển hình thực hiện những chủ trương không đúng. Chẳng hạn, việc bồi dưỡng cho hợp tác xã Đồng Hải lập nhiều đội chuyên khâu như đội làm đất bằng sức kéo trâu bò chung cho toàn hợp tác xã, "tập trung trâu bò, công cụ quy về một mối" hoặc phân phối lương thực theo định lượng là những sai lầm lớn. Nhưng nghiêm trọng hơn là từ việc bồi dưỡng cho điển hình thực hiện những chủ trương không đúng đó rồi dùng nhiều hình thức, nhiều biện pháp để nhân lên một cách khá phổ biến và rộng khắp cho cả nước.

Ba là, khi thấy các hợp tác xã tự nó phấn đấu đi lên thì cán bộ lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật của huyện, tỉnh, trung ương về giúp là đúng, nhưng việc đổ xô về giúp quá mức cần thiết gây nên tư tưởng ỷ lại, hơn nữa có những cán bộ thiếu năng lực hoặc kém phẩm chất về giúp đỡ hợp tác xã đã tạo ra những mặt sai như nói trên, khiến cho không ít hợp tác xã điển hình tiên tiến đang có sức thuyết phục rộng rãi, dần dần kém sút và thậm chí có hợp tác xã suy thoái, tan rã.

Bốn là, có hợp tác xã được chọn là điển hình tiên tiến nhưng nó có điều kiện thuận lợi đặc biệt mà nhiều hợp tác xã khác không có.

Năm là, một số hợp tác xã do cán bộ phụ trách có tư tưởng thành tích nên xây dựng và báo cáo thiếu trung thực. Đi theo đó thường có tư tưởng tự cao, tự phụ, tham ô, hối lộ, ức hiếp quần chúng. Nhưng cơ quan quản lý cấp trên quan liêu không kiểm tra hoặc kiểm tra qua loa đại khái, không phát hiện kịp thời sai trái để có biện pháp giải quyết. Vì lẽ đó những hợp tác xã này không thể trở thành hợp tác xã tiên tiến hoặc điển hình tiên tiến được.

Sáu là, những biện pháp kinh tế như giá thu mua nông sản phẩm của Nhà nước trong những năm bao cấp quá thấp và nghĩa vụ lương thực, thực phẩm không ổn định. Hình thức tổ chức và trả thù lao lao động, chế độ khoán, thưởng phạt v.v... chưa hướng sự quan tâm của người lao động vào việc sản xuất ra nhiều sản phẩm cuối cùng.

Bảy là, nhiều hợp tác xã yếu kém kéo dài hoặc một số hợp tác xã trung bình, hợp tác xã tiên tiến tụt xuống trước hết là do nội bộ kém đoàn kết, sự chỉ đạo của cơ sở Đảng và đội ngũ cán bộ cốt cán

trong công tác quản lý hợp tác xã nói chung là yếu kém, nhiều vấn đề họ không làm được hoặc làm sai là do không hiểu nhưng huyện cũng rất lúng túng. Đáng chú ý là một số việc làm sai trái lại do cán bộ, đảng viên gây ra, thậm chí có một số phần tử xấu nắm vai trò chủ chốt cố tình vi phạm chính sách, cố ý làm sai. Số này dựa vào hợp tác xã để làm nơi móc ngoặc, chè chén, bê tha, tham ô, hối lộ. Đồng thời còn lợi dụng quyền hành để làm nhiều điều phi pháp khác. Thậm chí có kẻ còn ngang nhiên đàn áp những người trung thực, mua chuộc cả cán bộ cấp trên, kéo bè kéo cánh làm cho nội bộ hợp tác xã thêm rối ren.

Từ những nguyên nhân vừa kể dẫn đến hiện tượng sản xuất tăng chậm, có nơi không tăng, thậm chí có nơi còn giảm sút, gây nên khó khăn trong đời sống. Ngay trong các hợp tác xã tiên tiến số xã viên có lúc, có nơi mất lòng tin, thiếu phấn khởi trong lao động sản xuất, hướng chỉ là ở các loại hợp tác xã khác. Do đó dẫn đến tình hình suy thoái và nhiều nơi tan rã cũng là tất yếu. Vì vậy Trung ương Đảng đã kịp thời có Chỉ thị 100.

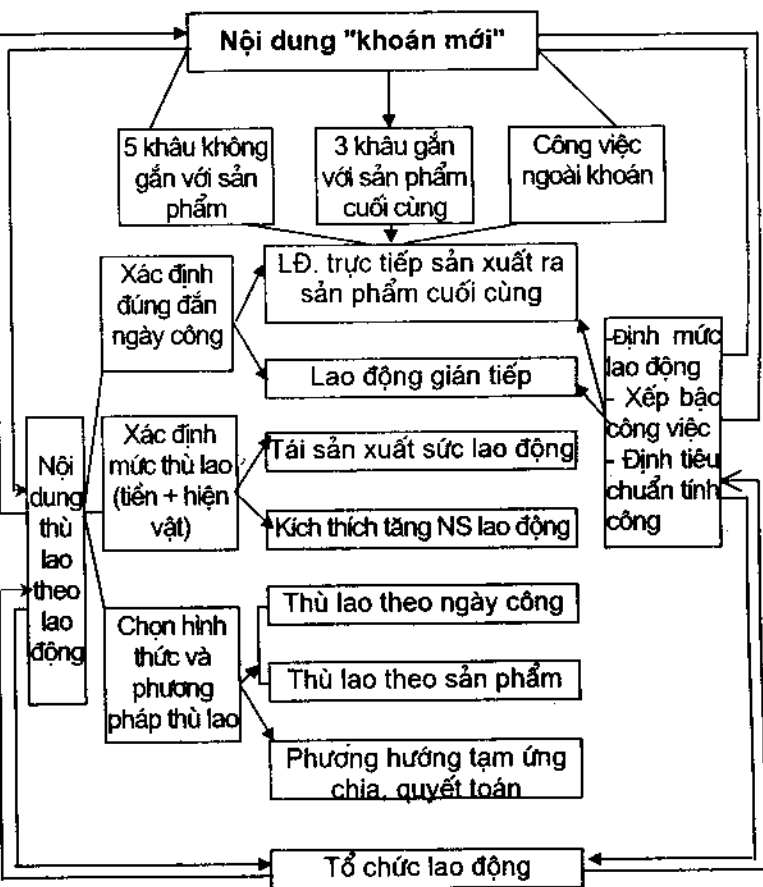
III. TỪ NĂM 1981 ĐẾN NĂM 1987

1. Trong thời kỳ này kinh tế hợp tác thực hiện theo nội dung Chỉ thị 100 của Ban Bí thư (13/1/1981).

Như trên đã chỉ rõ, những sai lầm về chủ trương và phương pháp tổ chức lại sản xuất trong các hợp tác xã theo mô hình Đồng Hải là nguyên nhân trực tiếp và là điểm nút dẫn đến sự ra đời của Chỉ thị 100.

Nội dung của Chỉ thị 100 là mở rộng khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp - còn gọi là "khoán mới". Thực chất là chia ruộng tương đối đồng đều (có tốt có xấu, có gần có xa, có cao có trũng...) cho từng nông hộ và tiến hành khoán ba khâu (trong số tám khâu sản xuất một loại sản phẩm) cho hộ gắn với kết quả sản xuất sản phẩm cuối cùng theo chế độ "được ăn thua chịu". Do đó, từng nông hộ có điều kiện sản xuất khác nhau có thể tự do đầu tư tăng lên hoặc giảm xuống so với mức khoán trên ruộng nhận khoán. 5 khâu còn lại khoán cho tập thể lao động của các đội chuyên khâu làm thì không gắn với sản phẩm cuối cùng. Phương pháp khoán quản này được thể hiện ở sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ những mối quan hệ kinh tế về định mức khoán - tổ chức và thù lao lao động.



Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp như nội dung trên bước đầu đã khơi dậy tinh thần làm chủ, phấn khởi của người lao động, giải quyết được những khó khăn, thiếu đói (năm 1979 có hơn 5 triệu người thiếu đói). Nhưng do quyền lợi (thu nhập thực tế cho ngày công của người làm 3 khâu và 5 khâu) khác nhau, dẫn đến trách nhiệm trong lao động sản xuất ra sản phẩm cuối cùng cũng khác nhau và thực tế đã không thực hiện được nguyên tắc "làm cho mọi người quan tâm và gắn bó với kết quả cuối cùng của sản xuất". Do đó "khoán mới" đã dẫn đến xu hướng "khoán trắng" như số liệu đã dẫn ở bảng 6.

Qua bảng 6 chúng ta thấy, 5 khâu tập thể làm năm 1981 chiếm tỷ trọng 27,10%, đến năm 1983 còn 25,69%, năm 1985 còn 17,2%, đến năm 1987 chỉ còn 12,1%. Như vậy "khoán mới" dẫn đến xu hướng "khoán trắng" (đã diễn ra ngay cả ở các hợp tác xã khá và các hợp tác xã tiên tiến) là có tính quy luật. Dĩ nhiên là ở các hợp tác xã trung bình và yếu kém (chiếm tỷ trọng hơn 76%) thì 100% đã khoán trắng từ những năm 1983 - 1984. Vì sao vậy.

Bảng 6: Tình hình thực hiện 5 khâu và 3 khâu công việc trên 1ha gieo trồng lúa của một số hợp tác xã khá và tiên tiến của các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ có xu hướng dân đến đến khoán trắng (số liệu điều tra ở 670 hợp tác xã)

TT	Tân công việc		Định mức ngày công/ha	Thực hiện 1981			Thực hiện 1983			Thực hiện 1986			Thực hiện 1987		
	% công việc do nam chuyên làm là chính	% công việc do nữ chuyên làm là chính		Tập thể làm	Hộ làm	Cộng	Tập thể làm	Hộ làm	Cộng	Tập thể làm	Hộ làm	Cộng	Tập thể làm	Hộ làm	Cộng
1	Làm đất 80 - 83		58,3	58,3	-	58,3	102,2	22,0	124,0	39,0	83,3	122,3	33,5	127,8	161,3
2	Gieo mạ 78 - 82		27,7	22,2	5,5	27,7	22,8	12,5	35,3	8,4	22,2	30,6	6,5	22,2	28,7
3	Tưới nước 62-68		25,0	25,0	-	25,0	25,5	10,6	36,1	32,5	5,6	38,1	25,0	5,7	30,7
4	Sâu bệnh 54-60		13,9	13,9	-	13,9	15,0	14,5	29,5	27,7	5,3	33,0	6,0	12,7	18,7
5	Bón phân 78-82		155,5	27,0	128,5	155,5	3,0	130,5	133,5	5,5	152,8	158,3	8,4	152,7	161,1
6	Nổ mìn 92-96		97,3	-	97,3	97,3	-	97,3	97,3	-	97,3	97,3	-	97,3	97,3
7	Chăm sóc 90-92		54,9	-	54,9	54,9	-	54,9	54,9	-	54,9	54,9	-	54,9	54,9
8	Thu hoạch 62-65		144,4	10,0	134,4	144,4	-	144,4	144,4	3,6	144,4	148,0	5,6	144,4	150,0
Cộng ngày công/ha %			577	156,4	420,6	577	168,3	486,7	655	116,7	565,8	682,5	85,0	617,7	702,7
			100	27,10	72,9	100	25,69	74,31	100	17,2	82,8	100	12,1	87,9	100

Thứ nhất, vì 3 khâu công việc (nhổ mạ cấy - chăm sóc - thu hoạch) gắn với sản phẩm cuối cùng còn 5 khâu (làm đất - làm mạ - tưới tiêu nước - phòng trừ sâu bệnh - vận chuyển phân bón) không gắn với sản phẩm cuối cùng.

Thứ hai, vì sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm khác công nghiệp, đó là:

+ Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ và luôn luôn phụ thuộc vào thời tiết khí hậu mà ta chưa có khả năng chế ngự tốt được.

+ Sản xuất nông nghiệp lại có đặc điểm là có địa tô cấp sai và địa tô lũng đoạn. Điều đó dẫn đến một trong những mối quan hệ kinh tế như Mác đã viết: "Trong nông nghiệp (...) vấn đề không phải chỉ là năng suất xã hội của lao động mà còn có năng suất tự nhiên của lao động, tức là cái phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên nữa"⁽¹⁾.

+ Sản phẩm sản xuất ra không phải chỉ do người làm 3 khâu sản xuất mà ở cả 8 khâu, nhưng quyền lợi và trách nhiệm vật chất lại khác nhau giữa người làm 3 khâu và người làm 5 khâu. Năm được mùa thì người

⁽¹⁾ Các Mác: Tư bản, quyển ba, tập III. Nxb Sự thật, Hà Nội. 1963, tr.210.

làm 3 khâu gắn với sản phẩm cuối cùng có lợi, còn người làm 5 khâu thì bị thiệt, nên họ đòi phải tăng công (buộc hợp tác xã phải rong công, nếu không thì họ không chịu làm). Ngược lại, sau khi đã rong công rồi mà gặp năm mất mùa thì người làm 3 khâu gắn với sản phẩm cuối cùng bị thiệt, thậm chí họ không đủ sản phẩm để nộp (nhất là những nông hộ chỉ có lao động nữ, thiếu điều kiện sản xuất) hoặc không chịu nộp đủ, dẫn đến tình trạng kê đọng sản phẩm ngày càng tăng. Như vậy, "khoán mới" dẫn đến rong công và kê đọng sản phẩm ngày càng tăng cũng diễn ra có tính quy luật. Một số hợp tác xã báo cáo là thực hiện được 5 khâu không khoán trắng nhưng thực tế đã vạch ra: một là, họ báo cáo sai sự thật; hai là, họ phải dùng biện pháp rong công vô tội vạ miễn làm sao có thể điều hành được 5 khâu như Chỉ thị 100 đã quy định. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn về lợi ích kinh tế ngày càng lớn giữa những người lao động làm 5 khâu và 3 khâu. Do đó, dù hợp tác xã có tài giỏi gì cũng khó tránh khỏi xu hướng (bắt buộc) dẫn đến khoán trắng. Điều này đã diễn ra ngay ở các hợp tác xã gọi là "tiên tiến" trong "khoán mới" và hậu quả là nhiều xã viên ở các hợp tác xã đó phải trả lại ruộng khoán, gây áp lực, buộc nhiều

hợp tác xã phải tiến hành "khoán gọn". Biết rằng "khoán mới" dẫn đến "khoán gọn" còn phụ thuộc nhiều nhân tố khác nữa⁽¹⁾ nhưng có thể nói đây là nhân tố cơ bản nhất. Người lao động (nhất là lao động nữ) chịu sự bất công trong lao động và thù lao, buộc họ phải có những hình thức đấu tranh thích hợp (trả ruộng, không nộp hết sản phẩm giao khoán...) và họ đã thắng. Từ "khoán mới" dẫn đến "khoán trắng", hợp tác xã đã phải "khoán gọn" cho họ theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã công bố trên báo Nhân dân ngày 12/4/1988.

IV. TỪ NĂM 1988 ĐẾN NĂM 1994.

Xuất phát từ những ưu điểm, khuyết điểm và tồn tại trong thời kỳ thực hiện hợp tác theo nội dung Chỉ thị 100 của Ban Bí thư, ngày 5/4/1988 Bộ

⁽¹⁾ Chẳng hạn tình trạng phân phối lương thực và thu nhập bình quân, hợp tác xã và xã viên phải gánh chịu quá nhiều khoản "bao cấp cho xã hội" "bao cấp qua giá" và nạn chuyển quyền độc đoán, mất dân chủ, tham ô lợi dụng của cán bộ nhiều nơi đã làm cho nông dân, xã viên thiếu phấn khởi, gây trở ngại cho sản xuất. Do đó ngày 5/4/1988 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (đã công bố trên báo Nhân dân ngày 12/4/1988).

Chính trị BCH Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.

Đến tháng 3/1989, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) của Đảng đã khẳng định *hộ gia đình xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ*.

Đến tháng 6/1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII cũng đã nhất trí "chủ trương các hộ xã viên là những đơn vị kinh tế tự chủ". Đó là những mốc lịch sử lớn về đổi mới nội dung và hình thức tổ chức quản lý kinh tế hợp tác (hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp) của nông dân - sẽ nói rõ ở chương sau.

Chương III

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC HỢP TÁC XÃ PHÙ HỢP VỚI NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐỔI MỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

1. Do nội dung tổ chức quản lý sản xuất trong nông nghiệp theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã được đổi mới từ một nền kinh tế XHCN với hai hình thức kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể, sau Nghị quyết Đại hội VI, đặc biệt là sau khi Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI - tháng 3/1989) khẳng định "gia đình xã viên trở thành những đơn vị kinh tế tự chủ" thì nội dung tổ chức quản lý sản xuất trong nền kinh tế nông nghiệp đã thay đổi theo hướng

sản xuất hàng hóa của nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần kinh tế. Do vậy đòi hỏi phải đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã kiểu cũ vì nội dung hoạt động cũ không còn phù hợp nữa, nếu không đổi mới thì hợp tác xã sẽ "tự chết", "tự giải tán".

2. Không thể tất cả các hợp tác xã đều phải "tự giải tán" vì phần lớn hợp tác xã đã hoạt động trong 30 năm, đã có nhiều mối quan hệ kinh tế - xã hội, đặc biệt là đã sử dụng vốn quỹ vào việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự nghiệp phát triển kinh tế hợp tác. Những cơ sở vật chất - kỹ thuật đó không thể đem chia nhỏ cho từng xã viên được. Chẳng hạn như việc đầu tư xây dựng hệ thống thủy nông nội đồng, đường sá, cầu cống nông thôn, nhà trẻ mẫu giáo, các trạm biến thế điện v.v...

Hơn thế nữa, tự thân từng nông hộ có nhiều việc không thể làm được, hoặc làm không có hiệu quả, nhất là những nông hộ có chủ là nữ. Chẳng hạn việc dẫn nước, điều tiết nước trên không gian rộng nếu để từng hộ tự làm thì sẽ gây nên những tổn thất to lớn về mặt kinh tế - xã hội: các hộ sẽ tự tiện đào cuốc kênh mương, tranh giành đưa nước vào

ruộng mình từ đó phát sinh nhiều quan hệ bất hòa trong nông thôn. Hoặc việc mua vật tư, bán nông sản phẩm, nếu không có sự hợp tác thì từng nông hộ sẽ bị tư thương chèn ép. Vì vậy, chính hộ xã viên yêu cầu phải có sự hợp tác, đòi hỏi hợp tác xã phải đổi mới cả về tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý. Có thể tùy điều kiện, tùy môi trường cụ thể của từng loại hợp tác xã mà có thể hợp tác dịch vụ ở một số khâu, một số phát triển hàng hóa hoặc tổ chức hoạt động cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ nào đó mà từng hộ không thể làm được hoặc làm không có hiệu quả.

3. Do đổi mới tổ chức kinh doanh - tức là guồng máy tổ chức hoạt động kinh doanh của hợp tác xã cũ đã thay đổi (đã chuyển quyền tự chủ hoạt động kinh doanh về cho các nông hộ xã viên) thì tất yếu tổ chức quản lý (guồng máy quản lý trong quản trị kinh doanh của hợp tác xã) cũ cũng phải đổi mới. Nếu để như cũ sẽ phát sinh nhiều mâu thuẫn, gây nên nhiều tổn thất cho kinh tế hợp tác và làm tổn hại đến lợi ích của từng nông hộ. Do đó, *đã đổi mới về tổ chức kinh doanh thì tất yếu phải đổi mới về tổ chức quản lý.*

II. THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI HỢP TÁC TRONG NHỮNG NĂM QUA.

Từ khi thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (tháng 4/1988) đến nay việc đổi mới nội dung và kết quả hợp tác của các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở một số vùng và địa phương trong cả nước đã đạt được một số kết quả thể hiện qua số liệu ở bảng 7 và bảng 9 dưới đây:

Bảng 7: Kết quả đổi mới hợp tác xã đến cuối năm 1992

	Tổng số HTX	Đổi mới có hiệu quả		Đổi mới bước đầu		Chỉ tồn tại hình thức	
		Số lượng HTX	%	Số lượng HTX	%	Số lượng HTX	%
Chung cả nước	16.341	2.780	17,5	6.821	41,7	6.650	40,8
Đồng bằng sông Hồng	2.509	810	32,2	1.160	46,2	539	21,4
Khu 4 cũ	4.255	689	16,1	1.862	43,7	1.704	40,0
Duyên hải miền Trung	937	283	30,2	447	47,7	207	22,1
Tây Nguyên	325	70	20,0	133	39,0	122	41,0
Đông Nam Bộ	437	70	16,0	169	38,6	198	45,3
Đồng bằng sông Cửu Long	233	27	11,5	60	25,7	146	62,6

***Nguồn: Ban Chính sách và Quản lý
Bộ Nông nghiệp - CNTP, 1993***

1. Loại thứ nhất - Đổi mới có hiệu quả

Qua bảng 7 ta thấy:

Đầu năm 1993, trên danh nghĩa cả nước có 16.341 hợp tác xã, trong số này chỉ có 17,5% đã đổi mới có hiệu quả chút ít, đã có tác dụng giúp cho kinh tế nông hộ xã viên phát triển nên được xã viên đồng tình. Tuy chưa nhiều nhưng ở tỉnh nào cũng có. Xem xét kết quả đổi mới của hợp tác xã Đa Tốn (Gia Lâm - Hà Nội) ta thấy: Sau khi có Nghị quyết 10 của BCT, hợp tác xã đã đổi mới phương hướng kinh doanh, chủ yếu chuyển sang làm dịch vụ phục vụ cho kinh tế nông hộ và đã quy định mối quan hệ hợp tác giữa hợp tác xã và hộ xã viên trong các khâu sản xuất như bảng 8 dưới đây.

Đồng thời với việc hợp tác làm dịch vụ như ở bảng trên, hợp tác xã đã chuyển toàn bộ vốn tích lũy và vốn lưu động tự có đầu tư vào việc mở rộng ngành nghề, vận tải, bao tiêu sản phẩm, cho nông dân vay với lãi suất thấp...

Bảng 8: Môi quan hệ hợp tác giữa hợp tác xã và hộ xã viên trong các khâu sản xuất.

Các khâu công việc	Hợp tác xã	Hộ nông dân
Giống	Chọn giống, bán giống, hướng dẫn cơ cấu giống	Mua của HTX hoặc tự chọn
Làm đất	Hướng dẫn lịch và hỗ trợ điều hòa sức kéo	Chủ động thực hiện theo lịch HTX hướng dẫn
Gieo trồng	Hướng dẫn lịch thời vụ và quy trình kỹ thuật	Chủ động thực hiện theo hướng dẫn
Phân bón	HTX bán theo giá thị trường hoặc bán chịu có cộng lãi vốn	Mua của HTX hoặc ở thị trường
Bảo vệ thực vật	Theo dõi phát hiện, hướng dẫn biện pháp phòng trừ và bán các loại thuốc	Mua thuốc của HTX hoặc ở thị trường để chủ động phòng trừ
Thủy lợi	HTX đảm nhiệm toàn bộ việc dẫn nước đến ruộng của hộ	Hợp đồng với HTX và giám sát việc thực hiện
Chăm sóc	Hướng dẫn kỹ thuật	Tự lo liệu và thực hiện
Thu hoạch	Không làm	Tự làm
Tiêu thụ sản phẩm	Mua theo giá thị trường	Bán cho HTX hoặc bán ở thị trường tùy ý

Tóm lại, hợp tác xã làm các hoạt động dịch vụ thông qua các hợp đồng với hộ xã viên, đảm bảo thuận lợi, giá rẻ hơn thị trường. Hợp tác xã dùng lãi do hoạt động dịch vụ để trả lương cán bộ và người giúp việc, một phần hỗ trợ lại cho sản xuất nông nghiệp thông qua các quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng trong xã và bổ sung vào quỹ vốn chung của hợp tác xã. Tính riêng 4 tháng đầu năm 1994, hoạt động dịch vụ của hợp tác xã đã lãi 33,5 triệu đồng trong đó chi cho cán bộ quản lý 13,4 triệu đồng, bổ sung cho vốn lưu động của hợp tác xã 6,8 triệu đồng, còn lại 13,3 triệu đồng đầu tư cho xây dựng nông thôn, làm cầu đường, thủy lợi...

Song trong loại này, có nhiều hợp tác xã do ít vốn cố định và vốn lưu động nên phương hướng kinh doanh chủ yếu là dịch vụ các khâu trực tiếp cho kinh tế hộ như làm đất, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, cung ứng vật tư mà không kinh doanh sản xuất: dịch vụ tổng hợp các ngành nghề và các dịch vụ khác. Do đó, hợp tác xã thu dịch vụ phí cao, mức đóng góp các loại quỹ trên đầu mẫu lớn để chi cho quản lý và giải quyết chính sách xã hội. Vốn của hợp tác xã được bảo toàn và có tăng, như thu

nhập của hộ xã viên giảm. Hiệu quả tác động của kinh tế hợp tác xã so với sự đóng góp của các hộ nông dân không theo chiều hướng thuận, thậm chí có trường hợp làm hạn chế sự phát triển của kinh tế hộ. Điển hình cho loại này là hợp tác xã Hải Bối (huyện Đông Anh).

2. Loại thứ hai - Đổi mới bước đầu: Trên bảng 7 số hợp tác xã thuộc loại này có đến 41,7%.

Số hợp tác xã thuộc loại này thường đổi mới được một vài khâu nhưng còn nhiều lúng túng, có vụ thì hoạt động nhúc nhích, có vụ thì không làm dịch vụ phổ biến còn bị thua lỗ. Do đó, thực chất loại này cũng chỉ là hình thức bởi hai nguyên nhân chủ yếu dưới đây:

- Do hợp tác xã thu dịch vụ thấp hoặc không có lãi, thậm chí dùng vốn liếng của hợp tác xã để đóng bù vào dịch vụ phí cho các hộ xã viên, cũng như trang trải chi phí quản lý, làm cho vốn của hợp tác xã nói chung giảm đi đáng kể, dẫn đến hoạt động kinh doanh dịch vụ của hợp tác xã cho kinh tế hộ giảm đi so với năm trước và dần dần đi đến hết vốn không làm nổi dịch vụ cho kinh tế hộ.

- Do các hợp tác xã sau khoán 10 tiến hành chuyển đổi song vốn quỹ còn ít bởi bị chiếm dụng vốn và kê đọng sản phẩm nên khi chuyển sang làm dịch vụ chủ yếu là làm cầu nối trung gian giữa hộ nông dân với đơn vị dịch vụ Nhà nước trong các dịch vụ làm đất và dịch vụ nước... Để nuôi bộ máy quản lý và giải quyết chế độ chính sách ở nông thôn, hợp tác xã thường tăng thu trên đầu mẫu và tăng phí dịch vụ làm cho sự tác động của kinh tế tập thể đối với kinh tế nông hộ kém hiệu quả, thậm chí còn gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế hộ. Do đó mà các nông hộ tự làm, không cần hợp tác xã làm dịch vụ nữa.

Như vậy, nếu tính cả 2 loại hợp tác xã này thì thực chất đã có đến 82,5% số hợp tác xã trong cả nước chỉ còn là hình thức.

3. Về tập đoàn sản xuất (TĐSX)

Đến đầu năm 1993 cả nước còn 6.472 tập đoàn (như hợp tác xã bậc thấp). Trong số này chỉ có 0,63% đổi mới dịch vụ được coi là có hiệu quả, được tập đoàn viên hoan nghênh; 8,8% có đổi mới được một vài việc; 90,5% chưa đổi mới, chỉ còn là hình thức, không còn hoạt động (như số liệu ở bảng 9).

Bảng 9: Kết quả đổi mới tập đoàn sản xuất đến cuối năm 1992 ở một số tỉnh

Các tỉnh	Tổng số (TĐSX)	Đổi mới có hiệu quả		Đổi mới bước đầu		Không còn hoạt động	
		Số lượng (TĐSX)	%	Số lượng (TĐSX)	%	Số lượng (TĐSX)	%
Tổng số	6.472	41	0,63	575	8,88	5.856	90,49
Trong đó:							
Bến Tre	1.657	-	-	15	0,9	1.642	99,1
Đồng Tháp	951	5	0,5	78	8,2	868	91,3
Vĩnh Long	236	-	-	38	16,1	198	83,9
Sóc Trăng	2.834	28	10	92	3,2	2.714	95,8
Kiên Giang	260	-	-	260	100	-	-
Đồng Nai	100	8	8	10	10	82	82,0
Ninh Thuận	37	-	-	37	100	-	-
Bình Định	94	-	-	4	4,2	90	95,7
Phú Yên	22	-	-	4	18,2	18	81,8
Gia Lai	218	-	-	37	13,2	244	86,8

**Nguồn: Ban Chính sách và Quản lý
Bộ Nông nghiệp - CNTP, 1993.**

Như vậy, số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất hiện nay đang gọi là hình thức và thực chất chỉ là hình thức đã lên tới 82,5 - 95,5% tổng số hợp tác xã cũ (bao gồm cả TĐSX) nhưng vẫn còn Ban quản lý hợp tác xã và chủ yếu vẫn thu quỹ "trên đầu sào" của hộ gia đình xã viên để bao cấp cho cán bộ quản lý và các chi phí bất hợp lý khác. Đây là một tồn tại, một mâu thuẫn và mang tính tiêu cực lớn trong quan hệ hợp tác ở các hợp tác xã kiểu cũ, cần được nghiên cứu để có giải pháp tiếp tục đổi mới.

Như vậy, qua các cuộc điều tra lớn đã khẳng định: Công cuộc đổi mới đã đem lại những thành tựu to lớn trong sản xuất nông nghiệp, khai thác tốt tiềm năng lao động, đất đai, tiền vốn cho sản xuất, nhất là từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 6 của Hội nghị Trung ương Đảng (khóa VI) xác định "gia đình xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ". Đó là loại hình phát triển kinh tế phù hợp với đặc điểm sản xuất, với lực lượng sản xuất nông nghiệp, với nông dân nước ta hiện nay, vì nó có tính năng động thích ứng với cơ chế thị trường, với những thành phần kinh tế song song cùng tồn

tại - đã góp phần quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp trong thời gian qua. Do đó:

- Số hộ có kinh tế khá và có dự trữ trước Nghị quyết 10 là 19%, sau Nghị quyết 10 là 32%.

- Số hộ đủ ăn và tạm đủ ăn trước Nghị quyết 10 là 49,5%, sau Nghị quyết 10 là 53%.

- Số hộ thiếu ăn trước Nghị quyết 10 là 31,54%, sau Nghị quyết 10 là 15%.

Tóm lại: Kết quả đạt được của công cuộc đổi mới, nhất là từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đến nay đã có tác động rất lớn đến việc phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Song bên cạnh những ưu điểm, hiện nay nó còn bộc lộ nhiều khuyết điểm tồn tại. Một trong những tồn tại lớn nhất, có tính bao trùm nhất trong hoạt động kinh doanh của hợp tác xã hiện nay là vấn đề quản lý và sử dụng vốn quỹ của các hợp tác xã kiểu cũ. Để thấy rõ thực trạng về vấn đề này một cách đầy đủ, cụ thể, chúng ta hãy xem kết quả điều tra ở 52 hợp tác xã ở một huyện trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng.

Sau hơn 30 năm xây dựng và củng cố, các hợp tác xã nông nghiệp đã có vốn quỹ đáng kể. Nhưng trong nhiều năm, mà nhất là trong thời gian gần đây, do một số nguyên nhân chủ quan, khách quan, vốn quỹ của hợp tác xã đang đứng trước nguy cơ hết sức phức tạp - nợ phải trả của các hợp tác xã nông nghiệp đối với các tổ chức kinh tế nhà nước đã đến mức cao làm cho các tổ chức kinh tế nhà nước không còn hoạt động bình thường đã hạn chế việc phục vụ trở lại hợp tác xã nông nghiệp.

Theo số liệu điều tra kiểm kê tháng 12/1991 của huyện, bình quân mỗi hợp tác xã nợ ngân hàng khoảng 50 triệu đồng, nợ phải trả của các hợp tác xã là 3.700 triệu đồng, bình quân mỗi hợp tác xã nợ 71 triệu đồng. Trong đó nợ các tổ chức khác 1.988 triệu đồng, bình quân 1 hợp tác xã nợ 38 triệu đồng.

Các hợp tác xã bị xã viên chiếm dụng vốn quỹ nghiêm trọng. Tính đến tháng 12/1991, số nợ đọng của xã viên là 7.400 tấn thóc, bình quân ở mỗi hợp tác xã hộ xã viên nợ 142 tấn, tương đương với 177 triệu đồng. Có hợp tác xã xã viên nợ cao nhất là 560 tấn thóc.

Trước thực trạng vốn quỹ bị chiếm dụng, hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp hết vốn, trở nên suy yếu. Gần một nửa số hợp tác xã bị ngân hàng đình chỉ giao dịch, các tổ chức dịch vụ khác của Nhà nước đe dọa từ chối hợp đồng dịch vụ. Hợp tác xã nông nghiệp đang trong tình trạng tê liệt và có thể dẫn đến phá sản.

Các hợp tác xã bị chiếm dụng vốn làm cho việc tổ chức các hoạt động dịch vụ tập thể như cung ứng phân bón, giống, thủy nông, bảo vệ thực vật không còn vốn đầu tư để ứng trước cho xã viên, nhất là giúp đỡ các hộ nghèo thiếu vốn sản xuất, dẫn đến tình trạng khoán trắng, buông trôi. Lợi ích tập thể bị vi phạm, lợi ích Nhà nước đã và đang bị đe dọa vì hợp tác xã chiếm dụng vốn của các tổ chức dịch vụ nhà nước như dịch vụ thủy nông, điện, phòng trừ sâu bệnh v.v... Công bằng xã hội về một số mặt ở nông thôn không được bảo đảm mà cho đến nay (cuối 1994) vẫn chưa được tiếp tục giải quyết. Tình hình đó do nhiều nguyên nhân sau:

+ **Về chủ quan:** Việc sử dụng vốn quỹ của ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp thiếu chặt chẽ, thiếu minh bạch làm cho quần chúng xã viên thiếu

tin tưởng, nghi ngờ ban quản lý. Chi phí lãng phí, nhất là chi phí quản lý lớn. Việc giao dịch tiếp khách chưa có quy định cụ thể (chỉ ở một hợp tác xã từ tháng 1 đến tháng 11/1991 chi phí tiếp khách hết 52 triệu đồng). Bao cấp cho các ngành, đoàn thể - cho các cuộc họp quân, dân, chính, đảng - vẫn còn tràn lan.

Trong xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật đã làm quá sức mình, chưa cân đối với vốn hiện có của hợp tác xã. Nhiều công trình xây dựng còn dở dang. Một số không ít vay vốn ngân hàng để xây dựng các công trình điện, giao thông nông thôn, truyền thanh chủ yếu phục vụ đời sống mà ít quan tâm đến phục vụ sản xuất nông nghiệp v.v...

+ **Về khách quan:** Từ khi xác định "gia đình xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ" thì việc điều hành sản xuất từ đầu đến kết quả sản phẩm cuối cùng là do từng nông hộ hoàn toàn chủ động (tự làm). Hợp tác xã nông nghiệp không còn chức năng chỉ huy, điều hành sản xuất nữa mà chuyển sang làm chức năng hướng dẫn, vận động xã viên và làm một số khâu dịch vụ chủ yếu cho hộ xã viên ở những hợp tác xã có điều kiện. Song thực tế hiện nay khi xuất

hiện 5 thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường, trình độ ban quản lý hợp tác xã chưa tiếp cận được trong chuyển đổi cơ chế quản lý. Điều tra 52 hợp tác xã nông nghiệp trong một huyện thì có 44/52 ban quản lý hợp tác xã còn lúng túng trong việc điều hành các khâu dịch vụ. Có tới 70% số ban quản lý không điều hành được các khâu này. Hiệu lực đối với hộ nông dân ngày càng hạn chế. Tình trạng khoán trắng buồng trôi ngày càng phổ biến. Việc quản lý, sử dụng vốn quỹ của hợp tác xã ngày càng phát sinh nhiều tiêu cực. Nhiều hợp tác xã không còn vốn làm các khâu dịch vụ cho xã viên. Do vậy vai trò của ban quản lý ngày càng mờ nhạt đối với xã viên.

Để đánh giá vai trò của hợp tác xã nông nghiệp cũ có còn tồn tại và phát huy tác dụng đối với xã viên hay không, theo chúng tôi phải xét từ sự hoạt động của Ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp có gắn liền với xã viên hay không? Mối quan hệ này nếu không thực hiện được thì vấn đề tồn tại của hợp tác xã không có ý nghĩa gì và coi như nó đã hoàn thành "sứ mệnh lịch sử" của mình. Như vậy, những hợp tác xã chỉ còn là hình thức (40,8% hợp

tác xã và 90,5% TĐSX) hoàn toàn không còn hoạt động kinh doanh hoặc phục vụ kinh doanh thì sự tồn tại Ban quản lý hợp tác xã là không cần thiết.

III. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ TRONG NHỮNG NĂM TỚI.

1. Quan điểm

Cần hết sức linh hoạt và lấy hiệu quả làm mục tiêu đổi mới. Quan điểm đổi mới cần phải hết sức linh hoạt và xuất phát từ nhận thức lý luận, thực tiễn về quá trình đổi mới hợp tác xã (kể cả TĐSX) nông nghiệp là một nội dung đổi mới từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp chuyển sang nền nông nghiệp hàng hóa nhiều thành phần trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Do đó phải đặt nó trong chiến lược (trong phương án) đổi mới toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhưng do đặc điểm sản xuất và điều kiện tự nhiên, kinh tế, phong tục tập quán xã hội ở mỗi vùng, mỗi địa phương khác nhau, cả đến những hợp tác xã ở cạnh nhau cũng không hoàn toàn giống nhau nên không có một mô hình chung nào

sẵn có cả. Vì vậy cần hết sức linh hoạt, không máy móc, cứng nhắc, rập khuôn, áp đặt. Điều đó cũng phù hợp với khả năng vận động của nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên có thể "đãi cát tìm vàng" học tập kinh nghiệm ở những mô hình có thể vận dụng học tập cũng là điều cần thiết.

Thực hiện quan điểm linh hoạt không có nghĩa là buông thả mà phải đảm bảo được mục tiêu hiệu quả của đổi mới. Vậy thế nào là hiệu quả?

Hiệu quả trong hợp tác của nông dân nói chung và trong đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã nói riêng là phải đảm bảo mang lại lợi ích lớn hơn cho người nông dân so với khi chưa có hợp tác, chưa có đổi mới tổ chức quản lý.

Hiệu quả phải thể hiện ở nhiều mặt sau:

- Hiệu quả kinh tế.
- Hiệu quả kinh tế - xã hội.
- Hiệu quả kinh tế - chính trị - xã hội.

Trong đó, chủ yếu là hiệu quả về kinh tế. Đó là mặt cơ bản, xuyên suốt trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Song tùy từng bối cảnh lịch sử cụ thể mà phải tính toán đúng mức đến các mặt hiệu quả trong

mối quan hệ tác động qua lại, tức là cần phải tính hiệu quả tổng hợp.

Hiệu quả kinh tế lại có những chỉ tiêu phản ánh lợi ích kinh tế trực tiếp và cùng có lợi (cho xã viên, cho nông hộ, cho hợp tác xã, cho Nhà nước) và có những chỉ tiêu phản ánh lợi ích kinh tế gián tiếp.

Trong điều kiện hiện nay - phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN - việc sử dụng các chỉ tiêu tính hiệu quả kinh tế (như năng suất lao động, tăng thu nhập thực tế, nâng cao đời sống...), hiệu quả xã hội (góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện xã hội công bằng, văn minh; phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước) là cần thiết khách quan.

2. Phương hướng

Xuất phát từ thực trạng và quan điểm đổi mới đã trình bày ở trên, phương hướng tiếp tục đổi mới trong thời gian tới là:

a) *"Tiếp tục đổi mới các hợp tác xã theo hướng phát huy hơn nữa tiềm năng to lớn và vị trí quan*

trọng lâu dài của kinh tế hộ xã viên, đồng thời làm tốt công tác quy hoạch, hướng dẫn sản xuất, phát triển kinh doanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ mà từng hộ xã viên không làm được hoặc làm không có hiệu quả, cùng với chính quyền địa phương chăm lo sự nghiệp phúc lợi xã hội. Thực hiện đúng nguyên tắc "tự nguyện dân chủ, cùng có lợi trong tổ chức và phát triển kinh tế hợp tác xã"⁽¹⁾.

b) Đổi mới gắn liền với quá trình mở rộng quan hệ thị trường, thích ứng với thị trường.

Đây là phương hướng mang tính chiến lược của sự nghiệp tiếp tục đổi mới - để tồn tại và phát triển kinh tế hợp tác trong môi trường mới của nền kinh tế thị trường.

Môi trường hoạt động của nền kinh tế quốc dân đã đổi mới thì hợp tác của nông dân phải đổi mới tương ứng. Hợp tác dịch vụ sản xuất cái gì? Dịch vụ sản xuất như thế nào? Dịch vụ sản xuất cho ai? Hiệu quả ra sao? đều phải thích ứng với thị trường nếu không sẽ "tự chết".

⁽¹⁾ Trích Nghị quyết 5 BCH Trung ương Đảng (khóa VII), Báo Nhân dân ngày 1/7/1993.

3. Những giải pháp chủ yếu để tiếp tục đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã.

a) *Tổ chức cuộc vận động tổng kết thực tiễn đổi mới để có giải pháp hữu hiệu cho từng loại hợp tác xã trên địa bàn huyện nhằm sớm đưa hợp tác xã vào thế ổn định và phát triển trong hợp tác hoạt động kinh doanh thích ứng với nền kinh tế thị trường.*

Vấn đề này được đặt ra hết sức cấp bách vì thực tế như đã trình bày ở mục II, trong việc đổi mới các hợp tác xã kiểu cũ đang còn nhiều tồn tại, mâu thuẫn. Đổi mới có hiệu quả còn ít, thực chất chỉ chừng 10% số hợp tác xã, còn trên 90% không hoạt động hoặc nhúc nhích có hoạt động nhưng không có hiệu quả, chỉ còn là hình thức. Cần được nghiên cứu giải quyết sớm, không nên để kéo dài thêm nữa. Để giải quyết một cách thận trọng có căn cứ khoa học, chúng tôi đề nghị:

Từng huyện căn cứ vào hiện trạng, cần tiến hành phân loại hợp tác xã (kể cả TĐSX nếu có) và tổ chức lực lượng cán bộ tập trung nghiên cứu, phân tích đánh giá hiện trạng để có những giải pháp xử lý phù hợp với từng loại (dưới sự lãnh đạo

và chỉ đạo của Trung ương và tỉnh theo tinh thần NQ5). Cụ thể:

- Những hợp tác xã đã đổi mới có hiệu quả được xã viên đồng tình, cần tiếp tục đổi mới theo hướng chung đã xác định trên đây để không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Những hợp tác xã mới đổi mới từng khâu, từng mặt cần phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu, tiếp tục đổi mới tổ chức, nội dung hoạt động và cơ chế quản lý để vươn lên thực hiện tốt chức năng của mình.
- Những hợp tác xã chỉ tồn tại trên hình thức, sau nhiều lần tiến hành đổi mới nhưng vẫn không có khả năng chuyển đổi thì cấp ủy, chính quyền ở đó xem xét kỹ, làm rõ nguyên nhân, tìm giải pháp xử lý để nông dân tổ chức các hình thức hợp tác mới phù hợp với yêu cầu của họ.

Vậy hướng xử lý như thế nào? Nội dung xử lý là vấn đề gì? Ai đứng ra nghiên cứu, giúp hợp tác xã xử lý?

Đối với loại hợp tác xã thực chất chỉ còn là hình thức, thực sự không còn hoạt động sản xuất dịch vụ

trong nhiều năm rồi thì cần công khai tài chính thanh toán công nợ và mở Đại hội xã viên để tự quyết định giải thể có sự hướng dẫn giúp đỡ, kiểm tra và giám sát của UBND huyện.

Vấn đề công khai tài chính, thanh toán công nợ đối với các hợp tác xã trước khi giải thể là vấn đề trung tâm, được nghiên cứu giải quyết theo hướng sau đây:

- Tiến hành kiểm kê và phân loại toàn bộ vốn

Bao gồm vốn sản xuất và vốn cổ phần công hữu mà xã viên đã đóng trước đây, cũng như các quỹ mà hợp tác xã đã xây dựng trong mấy chục năm nay. Trong đó phân loại số đã dùng vào việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sản xuất, cho phúc lợi, cho dân sinh?

Tình hình nợ nần, kê động sản phẩm của từng loại xã viên (tập đoàn viên). Hiện trạng hợp tác xã vừa là chủ nợ vừa là con nợ (nợ ngân hàng, các cơ quan Nhà nước...) số liệu hiện ra sao?

- Để công khai tài chính, thanh toán công nợ cần tiến hành phân tích quyết toán từng khoản công quỹ, đặc biệt cần tiến hành phân loại nợ, chia

ra đối tượng nợ, khoản nợ và khả năng thanh toán của từng đối tượng để đưa ra Đại hội xã viên, dân chủ bàn bạc và quyết định biện pháp thu hồi nợ cũng như các biện pháp để thanh toán nợ. Để giải quyết vấn đề này, vai trò của cơ quan huyện là hết sức quan trọng.

Chính quyền huyện trực tiếp hướng dẫn giúp đỡ hợp tác xã trong việc công khai tài chính, thu hồi nợ trong xã viên thông qua biện pháp sau đây:

- Hướng dẫn bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hợp tác xã, chủ yếu là chủ nhiệm và kế toán để quyết toán những tồn đọng từ trước, sau đó báo cáo công khai tài chính trước Đại hội xã viên.

- Đối với nợ khê đọng trong xã viên: Huyện hướng dẫn hợp tác xã xác định nợ, mức nợ, phân loại nguồn nợ, đối tượng nợ, nguyên nhân nợ, nợ trong cơ chế bao cấp, nợ từ khi có cơ chế đổi mới, nợ gốc, nợ lãi và xác định khả năng thanh toán nợ của từng đối tượng. Tiếp đó báo cáo trước Đại hội xã viên để bàn bạc và quyết định với từng đối tượng: trường hợp phải trả ngay, trường hợp cho trả dần một số năm, trường hợp tạm hoãn, trường hợp miễn hoặc giảm một phần v.v...

- Đối với các khoản hợp tác xã nợ Nhà nước: chính quyền huyện đề nghị tỉnh trực tiếp chỉ đạo thống kê phân loại nợ, nguyên nhân và thời gian nợ, từ đó có biện pháp giải quyết thích hợp theo hướng: khoản nợ hợp tác xã phải trả ngay; khoản nợ cho khoan lại (tức là không phải trả lãi suất tiếp cho khoản nợ này); khoản nợ được tạm hoãn; khoản nợ được giảm một phần hoặc miễn.

b) *Phân cấp lãnh đạo tổ chức thực hiện cuộc vận động này có thể như sau:*

• **Trung ương**

Có chủ trương, có biện pháp, có Ban chỉ đạo để hướng dẫn cho các tỉnh, thành thực hiện.

• **Tỉnh**

- Thành lập Ban chỉ đạo để cụ thể hóa chủ trương, biện pháp của Trung ương bằng cách vạch ra chương trình và kế hoạch chỉ đạo thực hiện.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường, quản trị kinh doanh hợp tác xã nông nghiệp cho số cán bộ của tỉnh và các cán bộ chủ chốt của huyện.

- **Huyện**

- Thành lập Ban chỉ đạo để có kế hoạch hướng dẫn, giúp đỡ, kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết việc thực hiện cuộc vận động.

- Mở lớp bồi dưỡng kiến thức về kinh tế thị trường và quản trị kinh doanh hợp tác xã nông nghiệp cho cán bộ tham gia cuộc vận động của huyện và các cán bộ chủ chốt, cán bộ nghiệp vụ của xã và hợp tác xã.

- Có kế hoạch họp cán bộ, đảng viên và phát động quần chúng xã viên ở hợp tác xã nhằm góp phần quan trọng vào cuộc nghiên cứu tổng kết này để có phương án tiếp tục đổi mới tốt nhất.

Chương IV

CÁC MÔ HÌNH HỢP TÁC KIỂU MỚI CỦA NÔNG DÂN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. MÔI TRƯỜNG XUẤT HIỆN NHỮNG HÌNH THỨC, NHỮNG LĨNH VỰC HỢP TÁC KIỂU MỚI CỦA NÔNG DÂN TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI.

1. Sau khoản 10 đến Hội nghị TW6 (khóa VI) của BCH Trung ương Đảng đã khẳng định: hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, hợp tác xã và tập đoàn sản xuất chuyển hướng sang hoạt động kinh doanh dịch vụ, nhưng theo kết quả điều tra chỉ có khoảng 17,5% các hợp tác xã làm tốt 5 khâu dịch vụ, 41,7% chỉ làm được một vài khâu và trên 40% hợp tác xã không hoạt động và hầu như không

phục vụ cho sản xuất của các hộ nông dân (xem bảng 7). *Do đó buộc các hộ nông dân phải hợp tác liên kết với nhau để giải quyết những khâu công việc mà tự mình không làm được hoặc làm hiệu quả thấp.*

2. Sau khi giao đất ổn định cho các hộ nông dân, còn lại các diện tích ao, hồ, đầm ở vùng nội đồng, bãi bồi ven sông, vùng đồi trọc...hầu hết các địa phương đã tiến hành cho các hộ nông dân đấu thầu để sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản. Đồng thời các cơ sở sản xuất Tiểu thủ công nghiệp như: đan lát, dệt thảm, lò gạch, lò ngói, máy kéo làm đất, cơ sở xay xát - chế biến nông sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp mà hợp tác xã quản lý kinh doanh không có hiệu quả cũng được đấu thầu và xuất hiện các hình thức hợp tác của các hộ nông dân tự nguyện góp vốn chung thầu. Họ tự nguyện góp công sức tiến hành khai hoang vùng, khai hoang cải tạo đất để nuôi trồng thủy sản, cải tạo ao, hồ, đầm, thả cá... Qui mô của các hình thức tổ hợp tác thường từ 3 - 5 hộ đến 15 - 20 hộ, với số vốn 5 - 10 - 20 triệu đồng đến trên 100 triệu đồng. Từ đó làm xuất hiện trong lòng hợp tác xã cũ hai

chủ thể kinh doanh mới - các hộ kinh doanh độc lập và đơn vị kinh tế hợp tác.

3. Trong kinh tế thị trường, ở nơi mà hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán không còn hoạt động hoặc đã giải thể, nông dân đã thấy rõ: trong kinh tế thị trường mọi người đều được tự do hoạt động kinh doanh, tự do kiếm lời. Kết quả là người nào giỏi và có điều kiện thuận lợi thì giàu lên, người nào kém và không có điều kiện thuận lợi thì đói nghèo triền miên. Mạnh được, yếu thua. *Sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, khoảng cách giữa giàu và nghèo ngày càng lớn. Vì thế người nông dân nghèo càng thấy phải đoàn kết lại, tự nguyện hợp tác với nhau.* Hợp tác xã xuất hiện để giúp họ chống lại sự cạnh tranh không ngang sức với những nhà tư bản - nhà kinh doanh lớn. Chẳng hạn muốn sản xuất thì phải có vốn, mà thu nhập của nông dân không đều ở các tháng trong năm. Lúc thu hoạch thì có thu nhập cao, lúc giáp vụ thì túng thiếu. Ngay trong nông thôn cũng có những người làm ở các ngành nghề khác nhau, nên cùng lúc có thể có người này thừa chút ít tiền, người khác thì thiếu. Do đó nếu có sự hợp tác thì

người dư ký thác - gửi, người thiếu thì tín dụng - vay. Từ đó xuất hiện các loại hình hợp tác xã tín dụng. Hợp tác xã này còn có thể dùng bảo đảm của mình để đi vay tín dụng ngân hàng hoặc vay tổ chức khác với lãi suất ưu đãi rồi cho các xã viên vay lại không vì mục tiêu kiếm lời.

Đối với các vật tư cho sản xuất, nông dân cũng đã thấy: Nếu bắt đầu làm mùa, mỗi nông dân cũng kéo nhau ra thành phố mua thì chi phí đi lại, vận chuyển rất cao. Đặc biệt là nếu số người đi mua đông tư thương sẽ nâng giá bán lẻ lên. Do vậy nếu có sự hợp tác lại, cử một hai người đi mua thì vừa giảm được chi phí mà giá mua sẽ được giảm xuống. Tính ra là có lợi cho người mua và số lượng của mỗi người mua nhiều ít tùy ý.

Đến thời vụ bán nông sản, nếu không có sự hợp tác thì nông dân sẽ bị thiệt lớn vì đặc điểm của nông sản hàng hoá là thu hoạch theo vụ. Đến mùa thu hoạch rộ lên, lượng cung tăng lên sẽ là áp lực làm cho giá cả hạ xuống, các tư thương "cũ bự" sẽ chỉ đạo ép giá. Trong khi nông dân lại cần tiền để trang trải chi phí, thanh toán nợ nần nên tranh nhau bán sản phẩm. Người mua khoẻ hơn, ép giá

xuống. Nông dân bán bị thiệt lớn. Càng được mùa nông dân càng lo! Muốn chống được sự ép giá đó, trước hết nông dân phải tự nguyện hợp tác với nhau, tức là phải lập hợp tác xã mua bán sản phẩm. Hợp tác xã này nhận nông sản phẩm của nông dân giao cho và bán theo giá cao nhất, sau khi trừ chi phí sẽ thanh toán lại cho nông dân theo tỷ lệ số nông sản gửi bán. Loại hợp tác xã mua bán này được hình thành là để tăng sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường, đảm bảo cùng có lợi cho các nông hộ. Do đó ở nhiều nơi nông dân đã tự nguyện lập ra.

4. Do nhiều hợp tác xã cũ không hoạt động nên những đơn vị kinh doanh phục vụ sản xuất nông nghiệp của Nhà nước phải thay đổi toàn bộ hệ thống tổ chức kinh doanh từ chỗ đối tác là hợp tác xã nay chuyển sang hộ nông dân. Nhiều đơn vị kinh doanh chưa thể một lúc thay đổi được ngay hệ thống của mình nên thường có nhiều qui định muốn thông qua một tổ chức nào đó của nông dân cho gọn đầu mối, vừa tiện lợi cho nông dân và cho cả đơn vị kinh doanh Nhà nước. Đó cũng là một lý do thúc đẩy các tổ chức kinh tế hợp tác ra đời.

Qua phân tích tổng quát các điều kiện nêu trên cho thấy, sau khi hợp tác xã và TĐSX nông nghiệp kiểu cũ không còn phù hợp nữa, nhiều nơi coi như đã tự giải thể thì nông dân ở hầu khắp các tỉnh từ Bắc chí Nam, từ ven biển đến đồng bằng, trung du miền núi, đâu đâu nông dân cũng có yêu cầu thành lập các hình thức hợp tác kiểu mới trong hầu hết các lĩnh vực từ sản xuất đến dịch vụ với qui mô và mức độ hợp tác rất đa dạng.

Thật vậy, mới tính sơ bộ đến cuối năm 1993 ở các tỉnh miền Bắc đã xuất hiện 16.400 đơn vị hợp tác đa dạng của nông dân và ở các tỉnh miền Nam là 21.422 đơn vị với tên gọi phổ biến hiện nay là "tổ hợp tác nông dân tự nguyện" hay "tổ tự quản".v.v...

Qua khảo sát thực tế cho thấy, ở những tỉnh mà hình thức hợp tác xã (bao gồm cả TĐSX) kiểu cũ đã tự chính thức giải thể thì các hình thức hợp tác kiểu mới phát triển mạnh mẽ hơn là ở các tỉnh còn nguyên hình thức hợp tác xã kiểu cũ - dù là không hoạt động. Chẳng hạn, ở các tỉnh miền Nam số hợp tác xã và TĐSX đã chính thức giải thể nhiều hơn các tỉnh miền Bắc thì đến nay đã có 21.422 đơn vị

hợp tác kiểu mới, còn ở miền Bắc thì mới có 16.400 đơn vị.

Giữa các tỉnh ở miền Nam cũng có sự khác nhau. Chẳng hạn "ở Tây Ninh, từ khi giao đất sản xuất đến hộ nông dân, các hợp tác xã, TĐSX cũ hầu như không còn nữa. Song cuộc sống vẫn đòi hỏi nông dân hợp tác với nhau và nhu cầu hợp tác ở nông thôn đã xuất hiện các hình thức hợp tác như tổ chuyên điện, tổ đường nước, tổ vay vốn hay tổ đổi công, vận công. Đến nay (1993) đã có 1004 tổ tự quản trên khắp chín huyện, thị xã" ⁽¹⁾. Có lẽ đó cũng là tỉnh có nhiều hợp tác nhất ở phía Nam.

Ở miền Bắc chúng tôi thấy Hoà Bình là tỉnh phát triển mạnh mẽ nhất các dạng tổ hợp tác nông dân tự nguyện ở nông thôn. Tính đến cuối tháng 4/1993 cả tỉnh có đến 7.509 tổ hợp tác tự nguyện ở nông thôn. Trong đó huyện Kim Bôi đã có đến 1.808 tổ.

Trước tình hình đó, ngày 13/5/1993 Ban Thường vụ tỉnh ủy Hoà Bình đã tổ chức cuộc tọa đàm về

⁽¹⁾. Báo Nhân dân: Tổ tự quản - một loại mô hình hợp tác mới ở nông thôn Tây Ninh, số ra ngày 28/9/1993.

"Tổ hợp tác nông dân tự nguyện" ở nông thôn. Qua toạ đàm cho thấy: "Nét mới rất cơ bản của tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp là các hộ nông dân thật sự tự nguyện tham gia, hộ nông dân tự quyết định việc vào hoặc ra tổ hợp tác, không có hiện tượng ép buộc, gò bó. Một hộ có thể tham gia một hoặc nhiều tổ hợp tác. Tổ hợp tác nông - lâm nghiệp thường có qui mô từ 6 - 14 - 15 hộ nông dân. Đó là những hộ liền cư trong cùng bản làng, liền canh - tức là liền ruộng và rừng, đất rừng để sản xuất gần nhau. Với tổ hợp tác sản xuất ngành nghề thủ công hoặc sản xuất vật liệu xây dựng, thành viên trong tổ không chỉ là các hộ trong bản, làng, cùng một xã mà có cả hộ ở khác xã, khác huyện tham gia. Tổ hợp tác không tập trung ruộng đất, trâu bò, lao động để điều hành như thời bao cấp mà chủ yếu là đổi công, giúp nhau về giống, vốn (cho nhau vay không tính lãi hoặc chỉ tính lãi bằng mức ngân hàng qui định); giúp nhau về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, về kiến thức quản lý; cùng nhau bảo vệ sản xuất, nhất là bảo vệ vườn đồi trồng cây ăn quả, trồng rừng, nuôi dê, nuôi cá

lồng trên sông... Tổ trưởng tổ hợp tác do hộ thành viên bầu ra. Tổ trưởng thay mặt xã viên trong tổ ký nhận vay vốn của hợp tác xã nông nghiệp hoặc trực tiếp vay vốn tín dụng ngân hàng nhưng được sự xác nhận của UBND xã. Tổ trưởng là người xây dựng và điều hành kế hoạch sản xuất trong tổ, lo đủ giống mới, phân bón, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Các hộ thành viên trong tổ phải ký nhận với tổ trưởng nếu có vay vốn, vật tư... để phát triển kinh tế hộ. Đến khi thu hoạch, hộ phải trả đủ số vốn vay để tổ trưởng thanh toán trả lại cho đơn vị cho vay. Thù lao cho tổ trưởng do xã viên quyết định. Mức thù lao nhiều hay ít tùy theo chất lượng công việc và hiệu quả kinh tế đạt được của đơn vị⁽¹⁾.

Đó là kết quả bước đầu về nội dung và hình thức tổ chức quản lý các tổ hợp tác nông dân tự nguyện hiện nay nói chung và ở tỉnh Hoà Bình nói riêng. Tuy vậy, các hình thức, các lĩnh vực, qui mô và trình độ hợp tác của nông dân ở các tỉnh trong cả nước hết sức phong phú. Trong cuốn sách nhỏ này

⁽¹⁾. Báo Nhân dân: Hoà Bình phát triển tổ hợp tác nông dân tự nguyện ở nông thôn, số ra ngày 15/5/1993.

khó có thể trình bày được tất cả các mô hình hợp tác kiểu mới của nông dân trong nền kinh tế thị trường, chỉ xin nêu một số mô hình hợp tác kiểu mới của nông dân làm ví dụ.

II. MỘT SỐ MÔ HÌNH HỢP TÁC KIỂU MỚI CỦA NÔNG DÂN.

A. Các mô hình tổ hợp tác sản xuất

1. Mô hình hợp tác nuôi tôm - cua và trồng dâu - nuôi tằm của chị Lại Thị Tuyết ở xóm 8 xã Đông Hoàng (Tiền Hải - Thái Bình).

Chị Tuyết nay đã ngoài 50 tuổi và có hai phần ba cuộc đời đóng góp cho công tác phụ nữ. Điều hết sức trân trọng ở đây là:

- Việc khai hoang, khoanh vùng lấn biển, nuôi tôm, cua xưa nay vẫn dành cho phái mạnh - nam giới.

- Trong điều kiện hợp tác xã kiểu cũ không còn sức sống hoặc ở nhiều nơi sự tồn tại cũng chỉ là hình thức hoặc có làm đôi ba khâu dịch vụ cũng thường bị thua lỗ. Ở Thái Bình cũng vậy! Nhưng ai đã đến Đông Hoàng mới thấy, cả 2 tổ hợp tác mà chị làm tổ trưởng đều có qui mô hợp tác khá lớn và

có biết bao bài học thật đáng trân trọng. Ở đây chị nói gọn mấy ý: Đó là tổ hợp tác của 20 gia đình hội viên là phụ nữ, ở cùng một xóm, nhận thâu 50 ha bãi, với số vốn do chị em góp là 100 triệu, chị phải đứng ra vay thêm ngân hàng 50 triệu đồng nữa, mới tạm đủ để thuê mướn nhân công khoanh vùng, tôn cao bờ, khơi cống lấy nước, mua giống, thuê kỹ thuật viên hướng dẫn nuôi tôm, cua...

Kết quả vụ tôm - cua đầu tiên, tổ hợp tác của chị chẳng những đã trả đủ tiền thâu và nợ của ngân hàng mà vẫn còn lãi để tiếp tục đầu tư tái sản xuất mở rộng đầm bãi nuôi cho các vụ sau. Kể từ năm 1992 đến nay, mỗi vụ tổ hợp tác của chị đã thu hoạch được 400 - 600 triệu đồng. Nhờ tăng trưởng kinh tế hợp tác, thu nhập và đời sống của chị em thành viên trong tổ hợp tác nuôi tôm của chị khá sung túc.

Không chỉ là tổ trưởng của tổ hợp tác nuôi tôm cua, chị Tuyết còn là tổ trưởng của tổ hợp tác trồng dâu - nuôi tằm. Với qui mô 20 ha dâu, hàng năm đã cho thu hoạch trên dưới 150 triệu đồng tiền kén. Tổ hợp tác này chẳng những đã tạo công ăn việc làm cho tổ viên mà còn cho cả con em trong tổ

có việc làm thường xuyên, có thu nhập ổn định. Nhờ đó đời sống vật chất, tinh thần của các nông hộ trong tổ hợp tác tăng lên rõ rệt. Ngoài ra các tổ hợp tác còn có quỹ phúc lợi để chi dùng cho việc thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau và giúp đỡ cho các hộ chính sách trong thôn xóm.

2. Mô hình ngư trại hợp tác của anh em anh Ngô Phán với qui mô 23 hécta chuyên môn hoá nuôi tôm xuất khẩu ở Côn Ngạn (huyện Xuân Thủy).

Ngư trại hợp tác của anh Ngô Phán do 3 anh em ruột, 1 em rể và 1 người bạn thân tự nguyện hợp tác, chung vốn (mỗi người 2 triệu đồng) đầu thầu ⁽¹⁾ một đầm 23 ha và chung công sức lập trại, xây ao, đắp cao bờ, mua sắm ngư cụ để tổ chức nuôi tôm xuất khẩu kết hợp với nuôi cua, cá do anh Ngô Phán làm tổ trưởng và một người bạn làm kế toán. Họ phân công mỗi người làm một việc theo kế hoạch hợp tác và ăn chia phân phối bằng nhau theo kết quả kinh doanh. Công việc hàng ngày đầu vào đấy nên hiệu quả công tác rất cao. Theo kế

(1). Sau 3 năm đầu lại. Nếu người đầu lần đầu không trúng người khác trúng thì người sau phải hoàn trả lại phần tài sản cố định (xây dựng mới) theo giá trị còn lại.

hoạch, ngư trại anh sẽ đưa dần tiến bộ kỹ thuật vào kinh doanh nhờ đó sẽ đưa doanh thu từ 23 triệu ở năm đầu lên 45 triệu năm thứ 2 và 60 triệu ở năm thứ 3 (theo giá 1991). Kết quả cho thấy kế hoạch đó có khả thi. Đó chính là động lực thúc đẩy các thành viên trong ngư trại hợp tác kinh doanh cùng vươn lên.

3. Mô hình tổ hợp tác tự nguyện nuôi cá của 5 thanh niên: Sơn - Duy - Thụy - Xuất - Hân do anh Phạm Cao Sơn ở thôn Tân Thành, xã Kim Anh (huyện Kim Môn - Hải Hưng) làm tổ trưởng.

Sự hình thành tổ kinh tế hợp tác của 5 thanh niên thuộc 5 nông hộ cùng xóm bắt đầu từ khi họ được tin hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ cho đấu thầu hơn hai mẫu ao nuôi cá. Họ rủ nhau lại họp bàn rồi cùng góp tiền⁽¹⁾, góp công sức xây ao. Họ đi học hỏi kinh nghiệm của những người đã từng trải nghề nuôi cá và cùng nhau đào sâu ao, đắp cao bờ, xử lý ao và mua cá giống về nuôi theo quy trình công nghệ nuôi cá. Họ cất phiên nhau bảo vệ cá ban đêm theo quy định: "đêm 2 ngày 1" (có nghĩa

⁽¹⁾ Họ nhờ cha mẹ đóng hộ cho mỗi người 1 triệu đồng. Thời gian thầu là 7 năm nhưng phải trả tiền một lần là 4,6 triệu.

là ban đêm thì 2 người cùng trông giữ cá, còn ban ngày thì 1 người vừa trông cá vừa cắt cỏ cho cá ăn, chăm sóc cá).

Kết quả, sau vụ thu hoạch đầu tiên, trừ hết các khoản chi phí, mỗi thành viên được chia (bằng nhau) là 1 triệu đồng. Các vụ sau đó mỗi thành viên được chia gấp 2, gấp 3 lần.

4. *Mô hình tổ hợp tác nuôi cá nước ngọt* của các : ông An, ông Hòa, ông Trí, ông Hội, ông Tiến ở xã Hải Bối (huyện Đông Anh) đầu tư kinh doanh 3,2 ha tổng số vốn ban đầu 23,5 triệu đồng. Tổ hợp tác nuôi cá kết hợp trồng lúa, thả sen. Năm 1991 tổ đã thu được 7 tấn thóc, 3,5 tấn cá và 2,8 triệu đồng tiền sen. Tổng doanh thu đạt 27,2 triệu đồng. Sau khi trả công lao động và để quỹ đóng góp ngân sách xã, lãi chia bình quân, một cổ phần được 3,3 triệu đồng.

5. *Mô hình hợp tác nuôi tôm* của ba nông hộ nghèo (Tuất - Hưng - Hải) ở xã Vĩnh Hưng (Phước Lộc - Thừa Thiên Huế) do anh Võ Tuất làm tổ trưởng. Tổ còn có tên gọi là "Tổ hợp tác tự nguyện Quyết tâm".

Cuối năm 1993, biết ngân hàng có chủ trương cho người nghèo vay vốn phát triển sản xuất, anh Tuất bàn với hai bạn nghèo cùng xóm là Phạm Hưng và Phạm Hải "lấn phá đầm xây dựng ao nuôi tôm".

Bất chấp những ngày giá rét, giáp hạt đầu năm 1994, các anh ăn sắn, ăn khoai mà vẫn hăng hái đắp bờ lấn đầm, xây dựng được 2,6 ha ao để kịp nuôi tôm vụ hè năm 1994.

Tổ anh thả 18.000 con tôm sú và phân công nhau chăm sóc. Sau 5 tháng nuôi, kết quả thu hoạch được 340kg tôm, bán được 30 triệu đồng. Trừ mọi khoản chi phí về giống, thức ăn và tiền vay ngân hàng, mỗi người còn được chia 4,6 triệu đồng.

"Năm 1994 cả xã Vĩnh Hưng có 38 tổ hợp tác với 102 hộ nuôi tôm. Phần nhiều mỗi hộ góp một cổ phần, hộ có vốn góp 2 - 3 cổ phần. Ngược lại 2 - 3 hộ nghèo cùng nhau một cổ phần. Để chuẩn bị cho vụ tôm tới (1995) đồng bào xã Vĩnh Hưng sẽ tự nguyện thành lập chừng 100 tổ hợp tác nuôi tôm, đưa diện tích ao nuôi tôm lên 100 ha⁽¹⁾."

⁽¹⁾ Theo Báo Nhân dân, số ra ngày 10/11/1994.

6. Mô hình tổ (phường, hội) hợp tác nuôi hươu đang phát triển ở nhiều tiểu vùng như Hương Sơn (Hà Tĩnh) Quỳnh Lưu (Nghệ An).

Ở Hương Sơn và Quỳnh Lưu, các hộ đã hợp tác và hùn vốn với nhau để nuôi hươu. Một người có thể chung với nhiều tổ (phường). Một tổ có nhiều người chung chân, chung móng, chung một nửa. Đến nay, mỗi đơn vị kinh tế hợp tác (tổ, phường) nuôi hươu thường có 4 - 5 hộ, có khi 15 - 20 hộ. Họ cử một người chịu trách nhiệm chính làm tổ trưởng.

Trong điều kiện thiếu vốn (vì giá con hươu cái thường tới 30 triệu, có khi lên đến 40 - 50 triệu), việc hợp tác hùn vốn (như cổ phần) cùng nuôi sẽ có lợi cho nhiều người: may mắn và rủi ro rải đều. Chẳng hạn con hươu ở tổ này đẻ con cái sẽ bù cho con hươu ở tổ kia để con đực (giá con cái cao gấp 2 - 3 lần giá con đực) hoặc có khi con hươu ở tổ hợp tác này bị chết thì còn con ở tổ hợp tác khác bù lại.

Cách hợp tác nuôi hươu như vậy đã thành phong trào ở Nghệ - Tĩnh. Nhiều nông hộ nhờ hợp tác với nhiều tổ (phường) nuôi hươu mà tránh được rủi ro và giàu lên khá nhanh.

7. Mô hình hợp tác đánh bắt hải sản.

Đây là một lĩnh vực hết sức phong phú. Hiện nay, mô hình tổ hợp tác (hay tập đoàn hợp tác) đóng tàu có công suất lớn đánh bắt hải sản trên biển Đông của ngư dân duyên hải miền Trung và nhiều nơi khác đã và đang được khuyến khích phát triển.

Ví dụ mô hình tổ hợp tác đóng tàu đánh cá có công suất 70CV ở huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) do anh Phùng Hộ làm tổ trưởng đã tổ chức kinh doanh đánh bắt và phân phối như sau:

Tháng 10/1992, anh Phùng Hộ đứng ra rủ 10 hộ góp vốn cổ phần, mỗi cổ phần đóng 2,6 cây vàng để đóng một chiếc tàu 70CV làm nghề đánh cá trên biển. Ngoài ra tổ còn tuyển thêm 3 người làm nghề đánh cá trên tàu (họ không có khả năng đóng cổ phần).

Để quản lý điều hành hoạt động kinh doanh đánh bắt hải sản có hiệu quả, việc tổ chức đánh bắt và tính công ăn chia, phân phối gọn cho từng chuyến như sau:

- Cách tổ chức trên tàu đánh cá: gồm 1 tổ trưởng, 1 tổ phó, 1 thuyền trưởng và 10 thợ đánh cá. Trong số 10 thợ này có 6 thợ lặn và 4 thợ hoạt động kéo dây hơi, kéo lưới cá trên boong tàu...

- Tính công điểm ăn chia, phân phối gọn theo từng chuyến đánh bắt (sau khi trừ chi phí vật chất cần thiết cho mỗi chuyến) theo trình tự:

Một là, tính công ăn chia - phân phối cho 13 người lao động trong tổ hợp tác, trong đó:

- Tổ trưởng, tổ phó và 6 thợ lặn hưởng bằng nhau, được tính là 15 điểm/ngày đánh bắt (hay một phiên, một chuyến).

- Thuyền trưởng 12 điểm.

- Các thợ làm trên boong tàu 10 điểm (là một phần ăn chia).

Quy định mức thợ làm trên tàu (10 điểm) là một phần ăn chia thì phân phối cho 13 người lao động bằng 17,2 phần ăn chia.

Hai là, phân phối theo vốn cổ phần được quy định (cho 10 cổ phần) bằng 7 phần ăn chia.

Theo cách tính toán trên, tổng thu sau khi trừ tổng chi của từng chuyến, còn lại chia cho 24,2

phần ăn chia. Từ đó có thể tính ra mức thu nhập thực tế của mỗi người lao động và mỗi cổ phần vốn.

Kết quả mức thu nhập thực tế của một thợ làm trong tổ hợp trên tàu năm 1993 tính bình quân đạt 500.000đồng/người/tháng (không kể chi ăn uống chung trong các chuyến đi biển).

8. Mô hình hợp tác thêu thảm xuất khẩu ở xã Đa Tốn (Gia Lâm - Hà Nội) do ông Thế làm tổ trưởng.

Tổ hợp tác của ông Thế ở xã Đa Tốn lúc đầu có 35 thành viên, vốn cổ phần góp là 65 triệu đồng, chuyên nghề thêu thảm xuất khẩu. Tổ hợp tác đã soạn thảo quy chế và phương thức phân phối lợi nhuận: xã viên được hưởng 60% lợi nhuận, còn lại 40% bổ sung vào vốn của tổ hợp tác. Đến nay, ước tính sơ bộ tổng giá trị tài sản của tổ hợp tác có khảng 143 triệu đồng.

Mấy nhận xét tổng quát bước đầu

Qua một số mô hình tổ hợp tác sản xuất nêu trên, bước đầu có thể cho thấy mấy nhận xét tổng quát sau đây:

Là hình thức tổ hợp tác sản xuất nên nhìn chung các thành viên đều hăng hái tự nguyện góp

vốn cổ phần và góp công theo cổ phần vốn. Hình thức này thường được áp dụng ở những nơi còn nhiều đất có khả năng nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được đưa vào sử dụng. Sau khoản 10, nơi đó cho đấu thầu và các hộ nông dân tự nguyện góp vốn, góp sức để thành lập tổ sản xuất và mở rộng phát triển ngành nghề. Vốn cổ phần đóng góp ban đầu chủ yếu để cải tạo đất, khoanh vùng và làm thủy lợi, một phần mua giống hoặc phát triển sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Do lượng vốn ban đầu yêu cầu lớn nên các hộ phải hợp tác lại với nhau. Như vậy, thành viên là những "hộ cổ đông".

Tổ hợp tác góp vốn cổ phần chủ yếu là tổ hợp tác sản xuất tập thể. Làm tập thể sau khi trừ chi phí sản xuất còn lại được phân chia theo cổ phần đóng góp của các thành viên, có tổ trích phần lợi nhuận chia cho các cổ phần để tăng vốn cổ phần từng thành viên và tăng vốn sản xuất của tổ.

Tổ hợp tác sản xuất góp vốn cổ phần tạo ra một khả năng để khai hoang, quai đê, làm đường, cải tạo đất, để sản xuất ra những loại sản phẩm hàng

hóa có giá trị kinh tế cao hoặc mở mang thêm các ngành nghề mới, tạo ra sức sản xuất lớn gấp nhiều lần so với từng nông hộ và đem lại hiệu quả kinh tế lớn hơn mà từng nông hộ không đủ khả năng làm.

B. CÁC MÔ HÌNH TỔ LIÊN KẾT SẢN XUẤT

Tổ liên kết sản xuất thường tiến hành hợp tác theo từng khâu, từng việc và nhiều khâu, nhiều việc.

Đây là hình thức được hình thành phổ biến khắp các vùng nông thôn. Tùy theo nội dung công việc hợp tác và tùy theo cách gọi của từng nơi mà hiện nay có rất nhiều tên gọi khác nhau: tổ liên kết làm thủy lợi, tổ đường nước, tổ liên kết sản xuất, tổ liên kết vay vốn, tổ liên kết tiêu thụ sản phẩm, tổ bắt lai, tổ sản xuất lúa cao sản, tổ cá bè, tổ nuôi heo, tổ nuôi bò sữa, tổ đan len, tổ trồng hoa, tổ khai hoang và trồng rừng... Các tổ này được hình thành theo những yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế và do khả năng của từng nông hộ có giới hạn. Có thể xem vài ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1: Tổ liên kết chống tư thương ép giá.

Nếu trước đây chúng ta đã từng đến miền Tây đồng bằng sông Cửu Long thì chắc đã thấy rất nhiều ổi ở phía bắc Mỹ Thuận "trên trời, dưới ổi" với giá quá rẻ. Những năm trước đây, những nhà vườn chưa biết liên kết với nhau nên thường bị tư thương ép giá, phải bán đỡ, bán tháo. Nay để chống lại sự ép giá của tư thương, chẳng hạn 20 nông hộ chuyên trồng ổi ở xã Mỹ Hiệp đã bàn bạc liên kết với nhau cùng áp dụng kỹ thuật mới để ổi nhà này chín trước nhà kia 2 ngày mà không để chín đồng loạt như trước nên tư thương hết đường ép giá. Như vậy, tổ hợp tác liên kết một vài khâu trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật mới, thu hoạch, tiêu thụ ổi của nông dân đã hình thành ở đây. Vì ai cũng thấy lợi ích của sự liên kết nên họ hoàn toàn tự nguyện tham gia liên kết và cử ra tổ trưởng để điều hành chung. Nhờ vậy, kinh tế của các nông hộ chuyên sản xuất ổi ở xã Mỹ Hiệp không ngừng phát triển.

Ví dụ 2: Tổ liên kết tạm thời trong công tác thủy lợi.

Anh Hai Quang ở xã Đa Phước, huyện Bình Chánh (thành phố Hồ Chí Minh) tâm sự: "Thật ra tôi đã hiểu lợi ích của công tác thủy lợi từ lâu nhưng một mình làm không nổi, còn muốn người ngoài phải tốn bạc triệu nên tôi chưa dám. Năm 1989 tôi rủ ba gia đình có ruộng lân cận cùng làm thử. Chúng tôi tranh thủ con nước, đắp đê bao quanh đám ruộng với chu vi hơn nửa cây số, từ tháng 2 đến tháng 7 âm lịch mới xong. Rồi thau chua, rửa phèn, cải tạo đất, sạ lúa. Đám lúa của chúng tôi sau đó trổ rất lớn, mỗi công sau khi phơi khô, quạt sạch cũng còn hơn 20 gạ (4 tấn/ha), năng suất lúa tăng gấp 2,2 lần.

Kết quả đó đã làm cho bà con nông dân trong xã rất tin tưởng và hưởng ứng lập tổ liên kết tạm thời làm thủy lợi ở địa phương. Phong trào⁽¹⁾ làm thủy lợi hình thành và lan rộng ra nhiều nơi khác.

⁽¹⁾ Theo báo Sài Gòn giải phóng.

Mấy nhận xét tổng quát bước đầu

Qua hai ví dụ trên, đặc biệt là khảo sát nghiên cứu thực tế ở nhiều địa phương trong cả nước, bước đầu cho phép chúng tôi rút ra mấy nhận xét về các tổ liên kết sản xuất này:

1. Tổ liên kết sản xuất được hình thành trên cơ sở các nông hộ cùng phương hướng kinh doanh và có cùng điều kiện sản xuất giống nhau, tự nguyện liên kết lại với nhau trong một khâu hoặc nhiều khâu, có thể trở thành tổ ổn định hoặc tạm thời. Hoạt động của các tổ liên kết không trực tiếp điều hành sản xuất của từng nông hộ mà chỉ làm nhiệm vụ điều phối và kết hợp một vài khâu công việc sản xuất nào đó của các hộ sao cho ăn khớp với nhau (như ví dụ 1 ở trên). Nó còn làm cầu nối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ của Nhà nước hoặc với chủ tư nhân. Đại diện ký các hợp đồng đã được các tổ viên thỏa thuận về giá cả và tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Các tổ liên kết sản xuất ở các ngành trồng trọt thường có cùng phương hướng kinh doanh như lúa, lúa cao sản, ngô lai và có cùng điều kiện liên canh có thể hợp tác làm thủy lợi, chung đường nước. Họ tự nguyện liên kết để làm thủy lợi, nạo

vét kênh mương, thau chua rửa mặn và liên kết vay vốn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

3. Trong ngành chăn nuôi có các tổ liên kết một số công việc chăn nuôi heo, nuôi cá, tôm... Nhìn chung các hộ có cùng phương hướng kinh doanh, ở gần nhau, tự xây dựng tổ liên kết, giúp nhau mua giống, trao đổi kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm.

4. Bộ máy điều hành phụ thuộc vào quy mô tổ và quy định của các thành viên trong tổ. Có tổ chỉ cử một tổ trưởng, có tổ cử cả tổ trưởng và tổ phó. Người được cử thường là người có kinh nghiệm, có tri thức về nghề nông và bắt đầu tiếp cận được với kinh tế thị trường.

Các tổ liên kết sản xuất không có vốn, quỹ. Mọi hoạt động của tổ đều do các tổ viên đóng góp thực hiện từng công việc và thanh toán dứt điểm từng việc.

Hoạt động của tổ liên kết sản xuất không mang đặc trưng của một đơn vị hoạt động kinh doanh mà thường chỉ liên kết với nhau làm một vài khâu công việc nhưng hoạt động của nó cũng đem lại hiệu quả kinh tế nhất định.

5. Trong tổ liên kết vay vốn, các hộ có phương hướng kinh doanh có thể không giống nhau, nhưng có điều kiện giống nhau là thiếu vốn kinh doanh sản xuất hoặc làm dịch vụ. Họ tự nguyện xây dựng tổ liên kết vay vốn và cử đại biểu (như tổ trưởng) làm thủ tục vay vốn cho từng hộ (được UBND xã xác thực) và đôn đốc thu nợ, trả đúng kỳ hạn cho ngân hàng.

C. HÌNH THỨC VẬN CÔNG ĐỔI CÔNG.

Sau khi thực hiện khoản 10, hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, họ phải hợp lý hóa quá trình sản xuất, bố trí và sử dụng lao động cho phù hợp với khả năng lao động của mình. Đồng thời do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, nhất là cây trồng đòi hỏi tính thời vụ khắt khe, nếu chỉ dựa vào lao động của mình thì không đảm bảo được thời vụ gieo trồng, thu hoạch và cũng có những việc không tự làm được. Chính vì những lẽ đó mà hình thức vận công, đổi công được hình thành. *Hình thức này đã có từ lâu và nó thường không cố định. Lúc thời vụ căng thẳng cần thêm lao động thì họ hợp tác với nhau. Lúc này có thể*

hợp tác với hộ này, lúc khác với hộ khác. Phạm vi hợp tác thường trong thôn, xóm và phổ biến ở khâu làm đất, gieo trồng, thu hoạch...

Hình thức này vừa mang bản chất kinh tế là cùng có lợi, vừa mang bản chất xã hội là tương trợ giúp đỡ nhau trong công việc nhà nông, đồng thời tăng thu nhập cho hộ do giảm được lao động thuê mướn và tạo thêm việc làm do đổi công cho nhau. Hình thức này rất phù hợp với các hộ nghèo, thiếu vốn, thiếu lao động.

Chương V

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỔNG QUÁT VÀ KIẾN NGHỊ

I. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỔNG QUÁT

Hợp tác hóa nông dân nếu chỉ kể từ năm 1958 đến nay thì đã gần 38 năm. 38 năm ấy đất nước đã diễn ra biết bao sự kiện, trong đó hợp tác hóa nông dân cũng có những bước thăng trầm cho chúng ta biết bao bài học kinh nghiệm! Kinh nghiệm thật là quý giá, nó cho ta những bài học thành công và chưa thành công, thậm chí thất bại, nó phản ánh hiện thực khách quan, đặc biệt qua đó có thể chỉ ra những viễn cảnh tương lai. Chính vì thế mà có nhà chiến lược đã nói: "Thất bại là mẹ đẻ của thành công". Do vậy chúng ta hãy cùng nhau ôn lại quá

khứ và khái quát lại những bài học kinh nghiệm, bao gồm cả những ưu điểm và khuyết điểm. Tuy nhiên do phương pháp tổng kết xem xét sự vật ở các góc độ khác nhau, do trình độ nhận thức không thể như nhau nên những bài học đó được trình bày dưới đây có thể khó có được sự đánh giá thống nhất của bạn đọc. Song chúng tôi mạnh dạn nêu lên để trao đổi cùng bạn đọc.

1. *Lợi ích của bản thân là yếu tố quyết định để nông dân tự nguyện hợp tác, xây dựng hợp tác xã.* Hay có thể nói tự nguyện luôn luôn vì lợi ích thiết thực của chính nông dân, nông hộ. Song để cho các lợi ích thiết thực của họ được công bằng đòi hỏi việc quản lý phải thật sự dân chủ. Do vậy, nguyên tắc đầu tiên mà Đảng ta đề ra ngay từ ngày đầu thí điểm xây dựng hợp tác hóa nông nghiệp là: "*Tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ*".

Sai lầm lớn trong xây dựng và quản lý hợp tác xã chính là do ta đã làm sai nguyên tắc đó từ ít đến nhiều. Đây là bài học thứ nhất đòi hỏi mọi người phải hiểu đúng và làm đúng. Nội dung của nó là: hễ có lợi thì nông dân tự nguyện làm, hay có lợi là cơ sở của tự nguyện, hoặc nói ngược lại: tự

nguyên vì thấy có lợi. Để đảm bảo lợi ích công bằng giữa những xã viên hợp tác xã thì việc quản lý phải dân chủ. Như vậy, nói cho cùng, nguyên tắc đó hướng tới một mục tiêu là có lợi trước hết cho bản thân từng nông dân, chứ không phải có lợi chung chung mà nông dân lao động thì bị thiệt, như đã diễn ra trong thời kỳ hợp tác theo chế độ bao cấp tràn lan. Do đó hợp tác xã kiểu cũ tan rã là tất yếu.

Và cũng vì thế mà từ khi có chính sách đổi mới, nông dân được giao ruộng, được tự chủ tổ chức quản lý kinh doanh thì đời sống của họ khá lên. Song để sản xuất được nhiều sản phẩm hàng hóa có hiệu quả hơn và có sức mạnh cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường thì đòi hỏi hợp tác xã kiểu cũ phải đổi mới cả về tổ chức và quản lý hoặc xây dựng hợp tác xã kiểu mới thích hợp hơn.

2. Nhận thức khoa học một cách toàn diện về đặc điểm sản xuất nông nghiệp, về đặc trưng của nông dân, nông thôn và các mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, giữa chiến tranh bảo vệ Tổ quốc với hòa bình xây dựng, phát triển kinh tế... là cơ sở đầu tiên của mọi chủ

trường, đường lối, chính sách về hợp tác hóa nông nghiệp. Ngược lại việc nhận thức và hành động trái với điều đó sẽ mang lại tổn thất (hoặc thất bại).

3. *Quan hệ giữa đường lối chính sách và vai trò của đội ngũ cán bộ* (hệ thống thư ký) tham gia hoạch định đường lối chính sách về nông nghiệp, nông thôn, nông dân có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Đó cũng là một nguyên nhân, một bài học kinh nghiệm cần thiết.

Chẳng hạn, mục đích của đường lối hợp tác hóa nông nghiệp là đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tăng thu nhập cho xã viên trên cơ sở phân phối theo lao động. Vậy mà những năm sau chiến tranh (1976 - 1977, 1978 - 1979), Quyết định 75/CP và 55/CP về phân phối lương thực cho xã viên trong hợp tác xã vẫn yêu cầu vừa đảm bảo khuyến khích lao động vừa đảm bảo nhu cầu cơ bản trên cơ sở định lượng mức ăn (tối thiểu 13, tối đa 18 kg thóc) còn lại Nhà nước thu mua 90% (với giá "mua như lấy") và hợp tác xã vẫn phải bao cấp biết bao khoản tràn lan khác. Như vậy làm sao hợp tác xã có thể tồn tại, phát

triển sản xuất và nâng cao đời sống xã viên ⁽¹⁾. Do đó việc đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học về hoạch định đường lối, chính sách nông nghiệp, nông thôn phải có đủ năng lực và phẩm chất - đặc biệt phải có bản lĩnh dám chịu trách nhiệm, là một bài học thấm thía cần ghi nhận.

4. *Tính khách quan khoa học làm thí điểm, xây dựng mô hình hợp tác xã.* Đặc biệt là việc làm thí điểm theo hướng áp đặt về tổ chức lại sản xuất theo mô hình Đồng Hải đã gây tác hại cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp khắp cả nước như đã dẫn ở chương II là một bài học.

Năm 1978, có lần tôi đến Đắk Tô Kan (Đắc Tô, Kon Tum) - một xã quê hương cách mạng của bà con dân tộc người Xê Đăng, tôi gặp một đoàn chuyên gia của một tỉnh miền Bắc vào giúp làm thí điểm về hợp tác xã làm ăn lớn theo quy mô toàn xã của Đồng Hải đang hướng dẫn thực hiện hạch toán 43 tài khoản cho hợp tác xã toàn xã Đắk Tô Kan (có quy mô diện tích đất nông nghiệp và rừng núi tự nhiên bằng huyện Nam Ninh của miền Bắc) mà

⁽¹⁾ Lê Trọng "Về thù lao lao động trong hợp tác xã nông nghiệp" Xem Nghiên cứu Kinh tế số 3 tháng 6/1980.

đồng chí chủ nhiệm và kế toán trưởng mới học hết lớp 3 (thực tế là mới biết đọc, biết viết), còn 95% bà con xã viên chưa biết chữ, chưa biết các đơn vị đo lường phổ thông, phải dùng hạt đậu, hạt đỗ, hạt bắp hoặc gấp que tranh để ghi nhớ công điểm (!). Hậu quả đó gây biết bao tổn thất! Thật là một bài học nhớ đời.

5. Vai trò của Nhà nước đối với kinh tế hợp tác - hợp tác hóa nông dân. Đó một hệ thống đồng bộ về:

- Luật hợp tác xã.
- Điều lệ mẫu về hợp tác xã.

- Chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân - về hợp tác hóa. Chẳng hạn, vì từ lâu không có luật hợp tác xã nên hiện tượng tham ô, lãng phí, ức hiếp dân chúng, nợ nần, khô đọng sản phẩm... như đã diễn ra mà mãi đến nay vẫn chưa giải quyết được, đã dẫn đến mất hết lòng tin của nông dân đối với hợp tác hóa. Đó chính là cái mất lớn nhất, là một bài học cần được sớm khắc phục.

6. Về tổng kết đánh giá những thành công, thất bại của hợp tác hóa và đổi mới hợp tác xã kiểu cũ, phát triển hợp tác xã kiểu mới của nông dân cũng

cần xem xét chúng trong mối quan hệ biện chứng và phải có quan điểm lịch sử để phân tích chỉ ra đúng ưu, đúng khuyết và nguyên nhân của nó để tiếp tục đổi mới.

Về vấn đề này, trong những năm qua bên cạnh những khuynh hướng đúng đắn còn có khuynh hướng lệch lạc không xem xét đến vấn đề lịch sử, đã phủ nhận hoàn toàn những thành công bước đầu mặc dù là ít trong hợp tác xã nông nghiệp, thậm chí còn đổ hết tất cả những gì sai trái là do nó tạo ra. Ngược lại khi nói đến "khoán 10" thì lại thổi phồng lên, cho đó mãi mãi là chìa khóa vàng, là chiếc gậy thần để đưa nông dân lên sản xuất lớn Xã hội Chủ nghĩa chứ không thấy đó chỉ là điều cần thiết, là giải pháp tình thế cần phải có trong thời gian đó. Chính vì vậy, Nghị quyết 10 của Đảng cũng đã bác bỏ sự thổi phồng đó và đã chỉ ra hướng đi cho nông dân: "gia đình xã viên trở thành đơn vị kinh tế tự chủ" để phát triển sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phải chăng đây cũng là một bài học kinh nghiệm - cần tránh thổi phồng không có những luận cứ khoa học.

7. Khi đã đổi mới tổ chức kinh doanh trong HTX kiểu cũ tất yếu phải đổi mới về quản lý.

Thực tế đó là một bài học kinh nghiệm mà nhiều hợp tác xã kiểu cũ đã đổi mới thành công - đã khẳng định được mình, như:

- Hợp tác xã Đa Tốn (Gia Lâm - Hà Nội).
 - Hợp tác xã Tứ Trung (Vĩnh Lạc - Vĩnh Phúc).
 - Hợp tác xã Hồng Dương (Hà Tây).
 - Hợp tác xã Hải Tân (Hải Hậu - Nam Hà).
 - Hợp tác xã Nhơn Khánh (Bình Định).
 - Hợp tác xã Bùi Phát (Ngoại thị xã Đắc Lắc).
 - Hợp tác xã của người Chăm ở Như Bình (Ninh Thuận).
 - Hợp tác xã Xuân Lộc (xã Thanh Lộc, huyện Hóc Môn - thành phố Hồ Chí Minh).
 - Hợp tác xã Ý La (ngoại thị xã Tuyên Quang).
- Còn biết bao hợp tác xã khác ở hầu khắp các huyện, tỉnh trong cả nước mà ở đây không thể kể hết. Thành công trong đổi mới ở các hợp tác xã này cũng cho ta biết bao bài học kinh nghiệm. Nếu

chúng ta chịu khó đi sâu nghiên cứu tổng kết "đãi cát tìm vàng" thì cũng có nhiều tác dụng cho sự nghiệp tiếp tục đổi mới các hợp tác xã kiểu cũ.

Song khi hợp tác xã không còn tổ chức kinh doanh thì tất yếu không nên để tồn tại Ban quản lý và bộ máy quản lý hợp tác xã.

Thực tế là ở khắp mọi nơi có ít nhất đến 40% hợp tác xã kiểu cũ hoàn toàn không hoạt động mà vẫn để Ban quản lý và xã viên phải "nộp" sản phẩm theo tỷ lệ đầu sào để nuôi Ban quản lý. Do vậy hầu hết xã viên ở loại hợp tác xã này không đồng tình, đòi giải tán Ban quản lý nhưng họ vẫn mong đợi cấp trên có hướng giải quyết hữu hiệu giúp họ.

8. Vấn đề đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ phù hợp với nền kinh tế thị trường đang là vấn đề cấp bách cho việc đổi mới và lập mới hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp.

Trước đây, đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã ít nhiều đã được đào tạo hoặc được hình thành trong phong trào và kinh nghiệm tổ chức sản xuất quản

lý theo chế độ kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp. Nay do yêu cầu của nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ có hệ thống quy luật, có lý luận, có nghiệp vụ, có nghệ thuật quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh tương ứng. Do đó phải đào tạo và đào tạo lại về kiến thức quản lý kinh doanh, về quản trị, hợp tác xã nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Có chương trình, giáo trình, bài giảng, hoặc chuyên đề thích hợp với các đối tượng và thời gian đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại những trường, những lớp nhất định mới có thể đảm bảo hoạt động quản trị (tức là quản lý và điều hành) trong hợp tác xã và kinh doanh đạt hiệu quả tốt.

II. KIẾN NGHỊ

1. Trung ương và địa phương tỉnh, huyện, xã (hoặc HTX) cần tổ chức nghiên cứu tổng kết về kinh tế hợp tác của nông dân một cách có hệ thống (mặc dù đã có chương trình KX08 - 05) và đánh giá

một cách nghiêm túc (kể cả HTX mới thành lập của các nông hộ). Trên cơ sở tổng kết đó mà có những giải pháp giải quyết dứt điểm đối với những hợp tác xã kiểu cũ đã không còn hoạt động. Về vấn đề này, bước đầu chúng tôi cũng đã có ý kiến rất rõ ràng về quan điểm, phương hướng và giải pháp về tổ chức quản lý hợp tác xã kiểu cũ trong năm tới (như đã trình bày ở mục III chương III).

2. Cơ sở pháp lý của tổ chức quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh các hình thức hợp tác xã của nông dân là:

- Luật hợp tác xã nông nghiệp (theo nghĩa rộng).
- Điều lệ mẫu cho các hình thức hợp tác xã nông nghiệp.
- Hệ thống chính sách kinh tế - xã hội đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân thể hiện trong chính sách kinh tế - xã hội về hợp tác xã của nông dân.

3. Tuyên truyền giáo dục, giúp đỡ lãnh đạo hợp tác xã bằng những mô hình mang lại lợi ích kinh tế - xã hội thiết thực.

4. Trung ương và địa phương cần có dự án tổ chức trường, lớp và đi theo đó là các chương trình, giáo trình, bài giảng (hay hệ thống chuyên đề) phục vụ đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại hệ thống đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh được cụ thể hóa về quản trị hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường trong những năm tới.

MỤC LỤC

Lời tác giả	5
-------------	---

Chương I

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN	7
---	---

I. Khái niệm về hợp tác và kinh tế hợp tác của nông dân	7
II. Sự cần thiết khách quan về phát triển kinh tế hợp tác của nông dân	9
III. Đặc điểm kinh doanh nông nghiệp và trình độ phát triển lực lượng sản xuất có ảnh hưởng đến lĩnh vực, hình thức, quy mô và trình độ hợp tác của nông dân.	13
IV. Sơ lược sự phát triển kinh tế hợp tác của nông dân ở một số nước trên thế giới và những nhận thức được rút ra.	19

Chương II

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC

VÀ CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC

CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM.

	27
I. Trước năm 1958	27
II. Từ năm 1958 đến năm 1980	31
A. Ở miền Bắc	31
B. Ở miền Nam	44
C. Đánh giá tổng quát	46
III. Từ năm 1981 đến năm 1987	60
IV. Từ năm 1987 đến năm 1994	66

Chương III

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

PHÙ HỢP VỚI NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. Sự cần thiết phải đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã kiểu cũ.	68
II. Thực trạng đổi mới hợp tác xã kiểu cũ trong những năm qua	71

III. Quan điểm, phương hướng và giải pháp đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã kiểu cũ trong những năm tới.	84
---	----

Chương IV

CÁC MÔ HÌNH HỢP TÁC KIỂU MỚI CỦA NÔNG DÂN TRONG NỀN

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 94

I. Môi trường xuất hiện những hình thức, những lĩnh vực hợp tác kiểu mới của nông dân trong những năm đổi mới	94
II. Một số mô hình hợp tác kiểu mới của nông dân	103
A. Các mô hình tổ hợp tác sản xuất	103
B. Các mô hình tổ liên kết sản xuất	114
C. Hình thức vận công, đổi công	119

Chương V

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TỔNG QUÁT VÀ KIẾN NGHỊ 121

I. Những bài học kinh nghiệm tổng quát	121
II. Kiến nghị	130

**KINH TẾ HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN
TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
19 NGUYỄN BÌNH KHIÊM - HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS. HOÀNG NAM

BIÊN TẬP : NGUYỄN THỊ CHÍNH
VỀ BÌA : THẾ DUY
TRÌNH BÀY : LÊ TUẤN
SỬA BẢN IN : THU HƯƠNG

In 1.000 bản, khổ 13 x 19cm tại Nhà máy in Sách giáo khoa
Đông Anh - Hà Nội. Giấy phép XB số: 10/1284-XB-QLXB cấp
ngày 31/10/2000. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2001.

KINH TẾ HỢP TÁC KINH TẾ TT



10116976

13.000 đ/C

T.LONG

Giá: 13.000đ